



Tổng quan kinh tế thế giới 2012

Lê Kim Sa

Tổng quan kinh tế thế giới 2012¹

Lê Kim Sa²

Quan điểm được trình bày trong bài nghiên cứu này là của (các) tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của VEPR.

¹ Một phiên bản của Nghiên cứu này được công bố như Chương 1 trong Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2013, TS. Nguyễn Đức Thành chủ biên, NXB ĐHQGHN 2013.

² Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS). Email: kimsa.le@gmail.com.

MỤC LỤC

Danh mục hộp	4
Danh mục hình	5
Danh mục bảng	6
Dẫn nhập	7
Tăng trưởng giảm sút trên quy mô toàn cầu.....	8
Thất nghiệp toàn cầu tăng trở lại	15
Thương mại trì trệ, bảo hộ gia tăng	18
Dòng vốn suy giảm đáng kể.....	19
Giá dầu nhảy múa và lương thực ổn định	22
Giá dầu nhảy múa.....	22
Giá lương thực ổn định.....	25
Phản ứng của các ngân hàng trung ương	26
Triển vọng năm 2013 và xa hơn	34
Thay lời kết luận: Hàm ý cho Việt Nam.....	38
Tài liệu tham khảo	40

DANH MỤC HỘP

Hộp 1. Indonesia – gương mặt mới của câu lạc bộ BRICS?	13
Hộp 2. Các thành phần của tăng trưởng.....	14
Hộp 3. Tính bất định tạo ra thất nghiệp như thế nào?.....	16
Hộp 4. Tính hiệu lực của các biện pháp trừng phạt Iran.....	24
Hộp 5. “Abenomics”	31
Hộp 6. Khía cạnh kinh tế chính trị của triển vọng kinh tế toàn cầu.....	37

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Chỉ số tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa thế giới, quý I/2005-quý III/2012 (Quý I/2005 = 100).....	18
Hình 2. Dòng FDI toàn cầu, 2005-2012 (nghìn tỷ USD).....	20
Hình 3. Dòng vốn xuyên biên giới, 2006 – 2012 (nghìn tỷ USD).....	21
Hình 4. Giá theo rổ dầu OPEC (OPEC Basket Price)* (USD/thùng).....	23
Hình 5. Chỉ số giá lương thực của FAO và WB, 9/2011-2/2013	26
Hình 6. Các nước phát triển vật lộn thoát khỏi bẫy tăng trưởng thấp.....	27

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Tăng trưởng kinh tế thế giới, 2011-2013 (%).....	8
Bảng 2. Tình hình thị trường lao động, 2010-2013	17
Bảng 3. Tăng trưởng thương mại hàng hóa thế giới, 2008-2012 (%).....	18

DẪN NHẬP

Sau khi cuộc khủng hoảng nổ ra 4 năm, nền kinh tế toàn cầu đang suy yếu một lần nữa. Điều này không phải là bất ngờ vì trong những năm gần đây, dấu hiệu khủng hoảng liên tục tái lập xuất hiện từ nguy cơ giảm sút tăng trưởng đến suy thoái kép ở một số quốc gia. Rủi ro toàn cầu vẫn rất lớn với việc khu vực đồng Euro rơi vào suy thoái. Nền kinh tế Mỹ đang tăng trưởng trở lại nhưng vẫn dưới mức trung bình kỳ vọng trong đầu năm 2013. Các nền kinh tế mới nổi cũng suy giảm kinh tế do phải chịu đựng quá lâu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế ở châu Âu.

Kinh tế thế giới năm 2012 đã trải qua một năm “tồi tệ” hơn năm 2011 và những vấn đề mang tính cơ cấu vẫn chưa có một giải pháp nào được coi là khả thi, nếu không muốn nói là còn nhiều những bất đồng về việc phối hợp chính sách mang tính toàn cầu. Điều này đã dẫn đến những dự báo ảm đạm và suy giảm lòng tin, kéo theo tình trạng giảm giải nợ, hạn chế giao dịch tài chính xuyên quốc gia và làm suy yếu thương mại toàn cầu. Ở một số nước, tỷ lệ thất nghiệp tăng cao càng làm giảm lòng tin trên diện rộng và tạo ra những khó khăn tài khóa to lớn.

Mặc dù các nền kinh tế chủ chốt đã sử dụng các biện pháp tiền tệ, như liên tục giữ lãi suất ở mức thấp, nhưng lòng tin suy giảm đã phần nào cho thấy các phản ứng chính sách là không đầy đủ hoặc không hiệu quả, quá ngắn hạn hoặc không đáng tin cậy về dài hạn. Điều này, có lẽ không phải là do sự thiếu hiểu biết về các yêu cầu chính sách, mà là do không đạt được sự đồng thuận về phản ứng chính sách. “Vách đá tài khóa” và trần nợ ở Mỹ, phương thức quản lý khủng hoảng ở khu vực đồng Euro là hai ví dụ rõ ràng.

Thất bại trong những hành động chính sách mang tính chính trị cao như vấn đề “vách đá tài khóa” ở Mỹ chỉ được giải quyết vào thời hạn chót, đã gây ra những tranh luận về một cú sốc tiêu cực lớn ở Mỹ và nền kinh tế toàn cầu rơi vào suy thoái. Tại khu vực đồng Euro, mặc dù đã có được bước tiến trong việc tăng cường các định chế nhưng các điều kiện ổn định tài khóa nghiêm ngặt lại tạo ra những bất ổn xã hội ở một số quốc gia trong khu vực, có thể gây tổn hại cho hoạt động của liên minh tiền tệ và đẩy nền kinh tế toàn cầu rơi vào suy thoái kinh tế.

Cuộc khủng hoảng của khu vực đồng Euro còn bị khuếch đại bởi những phản hồi tiêu cực. Sự lo ngại về khả năng thanh toán của hệ thống ngân hàng gia tăng bởi các chính phủ bảo lãnh cho các ngân hàng và các ngân hàng nắm giữ trái phiếu chính phủ. Những thảo luận về việc một vài quốc gia có thể phải rút khỏi liên minh tiền tệ càng làm tăng nỗi sợ hãi. Những

lo ngại về nợ chính phủ cũng tăng lên bởi hoàn toàn có khả năng cơ chế cứu trợ của EU không được thực hiện đúng thời hạn và không đủ tác dụng, từ đó ảnh hưởng tới đánh giá rủi ro kinh doanh. Bên cạnh đó, thất nghiệp tăng cao làm gia tăng áp lực xã hội.

Sự suy giảm diễn ra đồng thời ở tất cả các nước ở các trình độ phát triển khác nhau. Đối với nhiều nước đang phát triển, sự suy giảm của nền kinh tế toàn cầu sẽ làm cho tiến trình giảm nghèo chậm lại và hạn chế không gian tài chính cho đầu tư vào giáo dục, y tế và các vấn đề thiết yếu khác để thúc đẩy tăng trưởng trong trung và dài hạn.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi vẫn sử dụng Mô hình Hoa Bách hợp đã phát triển trong *Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2012* để phân tích bối cảnh của nền kinh tế thế giới năm 2013 với những chỉ tiêu vĩ mô (xem Lê Kim Sa, 2012). Trước phần triển vọng và hàm ý cho Việt Nam, chúng tôi đi sâu vào phân tích những phản ứng chính sách của các ngân hàng trung ương của các nền kinh tế được coi là trụ cột của nền kinh tế thế giới trong năm 2012. Những chính sách này không chỉ đơn thuần thuộc về năm 2012 mà còn là những nỗ lực để thoát ra khỏi tình trạng kinh tế trì trệ từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

TĂNG TRƯỞNG GIẢM SÚT TRÊN QUY MÔ TOÀN CẦU

Trong năm 2012, tăng trưởng kinh tế toàn cầu đã trở nên yếu ớt hơn so với các dự báo trước đó. Các định chế tài chính quốc tế đều nhận định rằng kinh tế thế giới năm 2012 vẫn tiếp tục ảm đạm, sự phục hồi diễn ra yếu ớt với tốc độ tăng trưởng GDP chỉ đạt 3,2% (IMF, 2013), mức tăng thấp nhất kể từ năm 2008. Ngân hàng thế giới (WB, 2013b), thậm chí còn đưa ra mức tăng trưởng kinh tế thế giới đáng thất vọng hơn, chỉ đạt 2,3% năm 2012.

Bảng 1. Tăng trưởng kinh tế thế giới, 2011-2013 (%)

	2011	2012	2013 (dự báo)
Thế giới	3,9	3,2	3,5
Các nền kinh tế phát triển	1,6	1,3	1,4
Mỹ	1,8	2,3	2,0
Khu vực đồng Euro	1,4	-0,4	-0,2
Nhật Bản	-0,6	2,0	1,2
Các nền kinh tế mới nổi	6,3	5,1	5,5
Trung Quốc	9,3	7,8	8,2
Ấn Độ	7,9	4,5	5,9
Nga	4,3	3,6	3,7
Brazil	2,7	1,0	3,5

Nguồn: IMF (2013)

Tất cả các nền kinh tế phát triển đều tăng trưởng thấp trong năm 2012 do nhiều quốc gia thực hiện quản lý chặt chẽ tài khóa và hệ thống tài chính vẫn chưa phục hồi. Mặc dù các con số về tăng trưởng GDP của các nền kinh tế này khác nhau chút ít nhưng đều theo xu hướng giảm. Theo IMF (2013) tăng trưởng GDP của các nước phát triển chỉ đạt 1,3% trong năm 2012, thấp hơn 0,3 điểm phần trăm so với năm 2011. Đánh giá của OECD (2013) cao hơn chút ít, đạt 1,4% trong năm 2012 nhưng thấp hơn năm 2011 là 0,4 điểm phần trăm.

Lần thứ hai trong vòng 4 năm, kể từ năm 2009, **Liên minh châu Âu (EU)** lại rơi vào suy thoái khi chính phủ các nước thành viên thắt chặt chi tiêu nhằm giảm thâm hụt ngân sách. Các nhà lãnh đạo EU vẫn phải vật lộn với cuộc khủng hoảng nợ. Năm 2012, EU chìm ngập trong tình trạng khủng hoảng do gánh nặng nợ nần của nhiều quốc gia như Hy Lạp hay Tây Ban Nha và sự căng thẳng của hệ thống ngân hàng. Tăng trưởng của khu vực đồng Euro và của cả EU gồm 27 thành viên đều rơi xuống mức âm, lần lượt là -0,4% và -0,3%. Chương trình “thắt lưng buộc bụng” của bộ ba EU, Ngân hàng trung ương châu Âu (ECB) và Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) đã tạo ra sự trì trệ chưa từng thấy và những hậu quả nghiêm trọng cho phần lục địa vốn được coi là già nua này. Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế lớn nhất khu vực là Đức chỉ đạt 0,9%, giảm 2,2 điểm phần trăm từ mức 3,1% của năm 2011. Tương tự, Pháp chỉ tăng trưởng 0,2% trong năm 2012, giảm 1,5 điểm phần trăm so với năm 2011. Trong khi đó, một số nền kinh tế hàng đầu khác của EU lại suy giảm, như Anh giảm 0,1%, Bồ Đào Nha giảm 3,1%, Italia 2,2%.

Suy thoái kinh tế của EU đã có tác động to lớn đến nền kinh tế khác, trong đó có Mỹ. Tăng trưởng kinh tế **Mỹ** bị coi là đáng thất vọng trong năm 2012 với “tốc độ khiêm tốn” mặc dù đạt 2,2%, cao hơn mức 1,8% của năm 2012. Động thái tăng trưởng 2 quý cuối năm 2012 của Mỹ khác hẳn năm 2011, khi GDP quý III tăng lên 3,1% và tụt sâu xuống còn 0,1% vào quý IV, trong khi các con số này của quý III và quý IV năm 2011 là 1,3% và 4,1%. Mặc dù quý IV là thời điểm Giáng sinh và mùa mua sắm tại Mỹ nhưng những tranh cãi về “vách đá tài khóa” đã làm tăng sự lo ngại và suy giảm lòng tin của cả những người tiêu dùng lẫn giới kinh doanh. Sự sụt giảm bất ngờ vào quý IV đã làm tăng tỷ lệ thất nghiệp cả năm 2012 ở Mỹ lên 8,1% (OECD, 2012).

Đối với những người Mỹ còn đang vật lộn trong một nền kinh tế tăng trưởng chậm chạp, đó vừa là tin tốt, vừa là tin xấu. Rủi ro về một cuộc suy thoái khác đang giảm đi, ít nhất là khi Fed tiếp tục chính sách tiền tệ nới lỏng và thảo luận về “vách đá tài khóa” kết thúc. Nhưng triển vọng về một thời kỳ tăng trưởng nhanh để có thể giảm được tỷ lệ thất nghiệp và giúp

nền kinh tế lấy lại những gì đã mất trong đợt suy thoái vừa qua cũng không khả quan hơn. Về mặt kỹ thuật, quá trình hồi phục của kinh tế Mỹ đã kết thúc vào cuối năm 2011, khi sản lượng kinh tế, sau điều chỉnh lạm phát, đã trở lại mức trước suy thoái. Nhưng thu nhập bình quân đầu người vẫn chưa trở lại mức cao của năm 2007 và trong hầu hết các chỉ tiêu khác, nền kinh tế vẫn đang “dậm chân tại chỗ”.

Kinh tế **Nhật Bản** đã tăng trưởng 1,6% trong năm 2012, cao hơn nhiều mức -0,8% năm 2011. Tuy vậy, Ngân hàng trung ương Nhật Bản đánh giá nền kinh tế lớn thứ 3 thế giới này vẫn là “cỗ xe ì ạch” lết tới đích của sự phục hồi. Những hoạt động tái thiết và phục hồi sau ảnh hưởng của đợt sóng thần năm 2011 đã phát huy tác dụng, cùng với những nỗ lực kích cầu tiêu dùng cá nhân trong nước của Chính phủ, giúp cho nền kinh tế Nhật Bản bật lên tăng trưởng 3,6% trong nửa đầu năm 2012. Tuy nhiên, nửa sau của năm 2012, tăng trưởng GDP của Nhật Bản đã giảm mạnh chỉ còn 0,4% do những căng thẳng lãnh thổ với Trung Quốc, ảnh hưởng từ khủng hoảng nợ châu Âu và sản xuất công nghiệp giảm mạnh bởi nhu cầu nội địa giảm mạnh do Chính phủ ngừng trợ giá các loại ô tô tiết kiệm nhiên liệu. Để tránh nguy cơ nền kinh tế rơi vào suy thoái, Chính phủ Nhật Bản đã đưa ra hai gói kích thích liên tiếp trong vòng hai tháng, trong đó gói kích thích tung ra ngày 30/11/2012 giá trị 10,7 tỉ USD, lớn gấp đôi so với gói kích thích tháng 10/2012.

GDP của **Trung Quốc** trong năm 2012 tăng lên 51,9 nghìn tỷ nhân dân tệ (8,28 nghìn tỷ USD). Tốc độ tăng trưởng của Trung Quốc chỉ đạt 7,8% trong năm 2012, thấp nhất trong 13 năm qua, thấp đáng kể so với 9,3% của năm 2011 và 10,4% của năm 2010. Theo Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc (NBS), tăng trưởng của nền kinh tế lớn thứ hai thế giới này đã phục hồi trở lại, đạt 7,9% trong quý cuối năm 2012, sau 7 quý tăng trưởng chậm lại liên tiếp nhưng đã phục hồi.

Mặc dù thành tích tăng trưởng năm 2012 của Trung Quốc rơi xuống mức thấp nhất kể từ 1999 nhưng nền kinh tế thứ hai thế giới đã thoát khỏi kịch bản đen tối nhất. Chính phủ nước này đã tránh để nền kinh tế bị hạ cánh đột ngột, gây xáo trộn cho các lĩnh vực kinh tế và xã hội. Tăng trưởng của Trung Quốc có được vẫn là nhờ vốn đầu tư của tư nhân và Nhà nước. Ngân sách chi tiêu công đã tăng 19% trong lúc đầu tư vào hạ tầng cơ sở tăng thêm 25% trong năm 2012 so với 2011. Trong khi đó, tiêu thụ nội địa hãy còn yếu kém. Năm 2000, tiêu dùng tư nhân chiếm 47% GDP Trung Quốc, năm 2012 tỷ lệ này chỉ còn 38%. Trong khi đó, tỷ lệ vốn trên GDP đã tăng từ 35% năm 2000 lên 49% vào năm 2012. Nói cách khác để tạo ra 1 nhân dân tệ của cải thì Trung Quốc phải đầu tư đến gần 50 xu.

Một cột trụ khác của kinh tế Trung Quốc, kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc trong tháng 12/2012 đã tăng nhanh hơn dự kiến, nhưng nhìn chung cho cả năm, ngoại thương của Trung Quốc không đạt chỉ tiêu tăng trưởng 10% như kế hoạch đề ra. Còn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) năm 2012 vào Trung Quốc đã giảm 3,7% tức còn hơn 111 tỷ USD, trong khi đó đầu tư của Trung Quốc ra nước ngoài lại đạt hơn 77,2 tỷ USD vào 4.425 công ty nằm trải trên 141 nước và vùng lãnh thổ, tức tăng 28,6%.

FDI vào Trung Quốc giảm mạnh vào những tháng cuối năm, đặc biệt chỉ riêng tháng 12 đã giảm 4,5%. Mặc dù có những căng thẳng tranh chấp biển đảo, các nhà đầu tư Nhật Bản vẫn tiếp tục đổ tiền vào Trung Quốc làm lượng đầu tư của nước này tăng 7,38 tỷ USD trong năm 2012, cao hơn 16,3% so với năm 2011. Trong khi đó, do tác động của cuộc khủng hoảng nợ công, đầu tư của EU vào Trung Quốc đã giảm 3,8% (6,11 USD).

Trong năm 2012, kinh tế **khu vực ASEAN** vẫn giữ được mức tăng trưởng cao. Theo IMF (2013), tăng trưởng kinh tế của ASEAN đạt khoảng 5,2%. Trong đó, tốc độ tăng trưởng GDP của Lào cao nhất là khoảng 8,4%, tiếp đến là Campuchia với mức tăng 6,4%, Indonesia khoảng 6,1%, Brunei khoảng 3,2%, Malaysia khoảng 4,4%, Myanmar khoảng 6,0%, Philippines khoảng 4,2%, Singapore khoảng 2,7%, Thái Lan khoảng 5,5%.

Khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 đã khiến tốc độ tăng trưởng GDP của các nước ASEAN trồi sụt mạnh trong khoảng thời gian 2007-2011. Ổn định nhất trong ASEAN là Indonesia với tốc độ tăng trưởng của 3 năm gần đây ở mức 6,2% vào năm 2010, 6,5% vào năm 2011 và khoảng 6,1% vào năm 2012. Trước đó, ngay cả năm tệ hại nhất của kinh tế thế giới là năm 2009 thì tăng trưởng GDP của Indonesia cũng chỉ giảm xuống mức 4,6%.

Trải qua nhiều sóng gió nhất có lẽ là Thái Lan, với mức thụt lùi -2,3% vào năm 2009 và mức tăng trưởng gần như bằng 0 hồi năm 2011. Xen kẽ giữa các năm đó, Thái Lan đạt được tốc độ tăng trưởng bùng nổ năm 2010 với 7,8%. Malaysia cũng chịu chung số phận với tốc độ tăng trưởng GDP giảm liên tục trong 3 năm gần nhất. Nước này cũng chứng kiến sự suy giảm điểm tăng trưởng từ 7,2% (năm 2010) xuống còn 5,1% năm 2011. Philippines cũng có tăng trưởng trồi sụt đáng kể trong những năm vừa qua. Tốc độ tăng GDP của nước này đã lên tới mức 7,6% năm 2010, nhưng lại tụt xuống 3,7% vào năm 2011.

Nhằm đảm bảo sự ổn định nền kinh tế vĩ mô đang bị tác động bởi khó khăn chung của kinh tế thế giới, các quốc gia ASEAN đã thực hiện nhiều biện pháp kiểm soát lạm phát và đã

tỏ ra khá hiệu quả. Bên cạnh đó, tất cả các nước ASEAN đều có nhu cầu nội địa tăng mạnh, bù lại đáng kể sự sụt giảm về xuất khẩu.

Theo OECD (2013), tăng trưởng kinh tế của ASEAN sẽ trở về mức “bùng nổ” ở thời kỳ tiền khủng hoảng với tỷ lệ 5,5% nhờ chú trọng nhiều vào nhu cầu nội địa để thúc đẩy kinh tế, nhờ đó, giảm nhẹ những tác động tiêu cực của việc xuất khẩu suy giảm, trong bối cảnh Mỹ và các nền kinh tế khu vực đồng tiền chung châu Âu tiếp tục phải đối mặt với những khó khăn về tài chính. Chi tiêu công cao cùng lực lượng dân số trẻ đã hỗ trợ rất nhiều cho nhu cầu nội địa và thu hút vốn đầu tư của các nước phát triển châu Á nói chung và ASEAN nói riêng, bất chấp sự suy yếu của kinh tế toàn cầu. Bên cạnh đó, chi tiêu của chính phủ các nước ASEAN dành cho hệ thống an sinh xã hội và y tế sẽ góp phần khuyến khích chi tiêu hộ gia đình và giảm nhu cầu tiết kiệm ở châu Á.

Dài hạn hơn, ASEAN có thể sẽ tiếp tục phát triển tốt trong giai đoạn 2014-2017 với nhịp độ trung bình mỗi năm là 5,8%. ASEAN sẽ tiếp tục được hưởng lợi từ sự vận động của nền kinh tế Trung Quốc và tiếp tục thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, giống như Trung Quốc khi phải đối mặt với nhu cầu giảm sút từ các thị trường phương Tây, các nền kinh tế ASEAN sẽ trải qua một sự thay đổi đáng kể trong cơ cấu nhằm giảm bớt sự phụ thuộc vào xuất khẩu và đạt được nhiều tăng trưởng hơn từ nhu cầu trong nước.

Hộp 1. Indonesia – gương mặt mới của câu lạc bộ BRICS?

Trong khi tăng trưởng của Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc – những nền kinh tế mới nổi, vốn là đầu tàu tăng trưởng của kinh tế thế giới hiện nay – đang có dấu hiệu chậm lại thì Indonesia, quốc gia đông dân nhất khu vực Đông Nam Á lại đang trở thành điểm sáng của bức tranh kinh tế khu vực.

Không giống như đa số các nền kinh tế mới nổi khác vốn phụ thuộc vào việc xuất khẩu hàng hóa để tăng trưởng, kinh tế Indonesia lại duy trì được đà tăng trưởng và có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư thế giới nhờ tiêu dùng nội địa. Điều này giúp cho Indonesia không bị quá phụ thuộc vào thị trường bên ngoài để tăng trưởng trong bối cảnh khó khăn chung hiện nay của kinh tế thế giới.

McKinsey (2012) cho rằng Indonesia sẽ trở thành nền kinh tế thứ 7 thế giới vào năm 2030 và giới trung lưu của nước này sẽ có thêm 90 triệu người, so với con số 45 triệu người hiện nay. Với tốc độ đó, nhiều khả năng BRICS sẽ phải sớm kết nạp quốc gia vạn đảo làm thành viên thứ 6 của mình.

Kinh tế Indonesia sẽ được tăng cường nhờ dân số tăng nhanh và sức mua đáng kể nhờ tầng lớp tiêu dùng trung lưu mạnh hơn bất kỳ quốc gia nào, chỉ sau Trung Quốc và Ấn Độ. Hiện nay, tiêu dùng nội địa chiếm tới 60% tăng trưởng GDP của Indonesia, còn xuất khẩu đóng góp 20%. Cùng với tiêu dùng nội địa, một động lực khác cho sự tăng trưởng của nền kinh tế Indonesia là nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Dòng vốn FDI vào Indonesia về cơ bản đã tăng gấp hơn 15 lần trong 10 năm trở lại đây. Theo ước tính, dòng vốn FDI vào Indonesia đạt khoảng 19,1 tỷ USD trong năm 2012 chủ yếu là trong các lĩnh vực khai khoáng và được phẩm. Chỉ riêng trong quý 2 năm 2012, dòng vốn FDI vào Indonesia đã tăng 30%, bất chấp một số rào cản và chính sách bảo hộ mà chính phủ nước này tạo ra như các điều luật mới về khai khoáng, hạn chế phần trăm sở hữu của nước ngoài trong các mỏ khoáng sản. Indonesia hiện đang đứng hàng thứ tư thế giới về thu hút vốn đầu tư nước ngoài, sau Mỹ, Trung Quốc và Ấn Độ.

Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng của Indonesia vẫn bị coi là yếu kém. Một ví dụ điển hình nhất là trong suốt 5 năm cầm quyền của Tổng thống Bambang chỉ có 125 km đường được xây dựng mới so với 5.000 km trong cùng thời gian đó mà Trung Quốc phát triển được. Trong 5 năm tới, Indonesia dự kiến đầu tư 250 tỷ USD để khắc phục điểm hạn chế này.

Nguồn: McKinsey (2012)

Tăng trưởng kinh tế ở ***các nước đang phát triển*** cũng không đồng đều. Mức tăng trưởng của nhóm nước này chỉ đạt 5,1% năm 2012, thấp hơn mức 6,3% của năm 2011. Điều này là vì các nước đang phát triển châu Á tuy vẫn là điểm sáng của nền kinh tế thế giới, đạt mức tăng 6,7% song vẫn giảm mạnh từ mức 7,8% của năm 2011. Các nền kinh tế mới trỗi dậy đã đạt tốc độ tăng trưởng cao trong một thời gian dài cũng đã chậm lại bởi nhu cầu cả bên ngoài lẫn trong nước đều suy giảm. Tăng trưởng GDP của Trung Quốc chỉ đạt 7,8% trong năm 2012, thấp nhất kể từ năm 1999, và của Ấn Độ chỉ đạt 4,5%, thấp nhất kể từ năm 2002.

Các nền kinh tế khu vực Mỹ Latinh cũng chỉ tăng trưởng 3% trong năm 2012, thấp hơn dự báo do thị trường xuất khẩu của khu vực này là Trung Quốc suy giảm. Tương tự, kinh tế châu Phi cũng giảm so với dự báo, đạt 5% do nhu cầu thế giới giảm trong khi giá lương thực vẫn ở mức cao (WB, 2013b).

Hộp 2. Các thành phần của tăng trưởng

Tại các nước phát triển, tăng trưởng thấp do nhu cầu yếu. Tăng trưởng tiêu dùng tư nhân không thay đổi, chỉ khoảng 1,2%. Động lực chính của tăng trưởng là đầu tư tăng khoảng 3,7% trong năm 2012 chủ yếu là do nguồn từ Mỹ và Nhật Bản. Như vậy, tăng trưởng đầu tư và tiêu dùng không thay đổi làm cho bức tranh tăng trưởng của thế giới trở nên tẻ nhạt. Thương mại thế giới cũng chỉ tăng trưởng ở mức thấp, chỉ đạt 2,5%, thấp hơn nhiều mức 6% của năm 2011 (WTO, 2012).

Sự suy giảm tăng trưởng của các nước phát triển vào nửa cuối năm 2012 cũng đã làm suy giảm tăng trưởng xuất khẩu từ các nước đang phát triển. Chính sách thắt chặt tài khóa của chính phủ đã làm người dân buộc thêm bụng của mình tại các nước phát triển. Do đó, những thay đổi theo chiều hướng suy giảm đã diễn ra trong nửa cuối năm 2012 tại các nước đang phát triển.

**Bảng 1.H2. Thành phần của tăng trưởng GDP hàng năm
(% thay đổi hàng năm)**

	Các nước phát triển			Các nước đang phát triển		
	2010	2011	2012	2010	2011	2012
GDP	2,6	1,3	1,2	7,8	6,3	4,8
Tiêu dùng cá nhân	1,7	1,2	1,0	6,4	5,9	5,1
Đầu tư	6,2	3,5	3,6	10,4	6,7	4,6
Tiêu dùng chính phủ	1,1	-1,0	-0,2	5,1	5,1	4,9
Xuất khẩu	11,8	5,0	2,8	15,4	10,4	5,9

Nguồn: Deutsche Bank (2012)

THẤT NGHIỆP TOÀN CẦU TĂNG TRỞ LẠI

Tăng trưởng toàn cầu đã không đủ để ngăn chặn thất nghiệp. Thất nghiệp toàn cầu tăng tới 197,3 triệu vào năm 2012, tăng 4,2 triệu so với năm 2011 và 28,4 triệu so với năm 2007, năm trước khủng hoảng. Theo ILO (2012), thất nghiệp toàn cầu sẽ không dừng ở con số này mà sẽ còn tăng lên. Theo dự báo, tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu năm 2013 sẽ lên đến 6%, tức là sẽ thêm khoảng 5,1 triệu người nữa gia nhập vào hàng ngũ những người thất nghiệp. Trên cơ sở của các dự báo kinh tế vĩ mô hiện tại, tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu được dự báo duy trì ở mức khoảng 6% cho đến khi ít nhất là 2017.

Cũng theo ILO, các chỉ số thị trường lao động quan trọng khác cũng cho thấy bằng chứng về sự căng thẳng của các thị trường lao động trên toàn thế giới. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tiếp tục giảm ở nhiều nước và tỷ lệ thất nghiệp dài hạn vẫn ở mức cao hoặc tiếp tục tăng trong các nền kinh tế phát triển. Sự thất vọng và chán nản lan rộng ở nhiều xã hội làm gia tăng sự phân tách thị trường lao động và tạo ra hậu quả lâu dài cho người lao động là giảm chất lượng lao động, mất mát các kỹ năng, từ đó làm thị trường lao động mất cân đối và ảnh hưởng tới sự tăng trưởng kinh tế. Ở các nước đang phát triển, sự chuyển đổi cơ cấu việc làm sang các công việc có năng suất cao hơn đang chậm lại, làm suy yếu chất lượng tăng trưởng, giảm tỷ lệ việc làm liên quan.

Hộp 3. Tính bất định tạo ra thất nghiệp như thế nào?

Mối quan hệ mang tính lý thuyết giữa tính bất định và hoạt động kinh tế vĩ mô đã được giải thích khá rõ ràng. Tính bất định cao sẽ làm giảm đầu tư và tiêu thụ, từ đó làm giảm tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, vì tính bất định thể hiện ở nhiều dạng thức và có nhiều phương pháp phân tích khác nhau nên khó có thể xác định chính xác mức độ tác động của tính bất định với tăng trưởng và thị trường lao động.

IMF (2012) đã ước tính tác động của tính bất định trong thời kỳ suy thoái thông qua biến động của lợi tức chứng khoán, mức độ bất định của chính sách và một số chỉ số khác. Kết quả cho thấy tính bất định tăng lên sẽ có tác động lớn nhất đến đầu tư, tiếp theo sản lượng và tăng trưởng tiêu dùng. Trong giai đoạn 2006-2011, tính bất định đã làm giảm tốc độ tăng trưởng tại các nền kinh tế phát triển tới 2,5 điểm phần trăm.

Vậy tính bất định ảnh hưởng như thế nào đến thị trường lao động? Bên cạnh việc đầu tư của khu vực tư nhân giảm làm giảm nhu cầu đối với người lao động mới, nghĩa là các doanh nghiệp giảm tuyển dụng, các doanh nghiệp cũng không sẵn sàng thuê lao động dài hạn vì họ lo ngại về nhu cầu tương lai đối với sản phẩm và dịch vụ của họ. Kết quả là, các công ty tuyển dụng ít hơn, làm giảm tỷ lệ tìm việc và tăng tỷ lệ thất nghiệp. Điều này có tác động tiêu cực đến thu nhập hộ gia đình, từ đó làm giảm tổng cầu.

Lượng thất nghiệp toàn cầu ước tính tăng thêm 4,2 triệu vào năm 2012 là con số lớn nhất kể từ đầu những năm 2000, trừ những năm khủng hoảng. Với gần 200 triệu người tìm việc trong năm 2012 thì số người thất nghiệp dự kiến sẽ tăng thêm khoảng 5,1 triệu trong 2013 và 2,9 triệu vào năm 2014 trong điều kiện Mỹ có chính sách chi tiêu tài chính hiệu quả và EU đạt được thỏa thuận về trần nợ và không có thêm khủng hoảng nợ và khủng hoảng ngân hàng. Tuy nhiên, nếu khu vực đồng Euro rơi vào khủng hoảng thì tình trạng thất nghiệp toàn cầu sẽ xấu đi nghiêm trọng. Tại hầu hết các nền kinh tế phát triển và Liên minh châu Âu, tỷ lệ thất nghiệp sẽ lên tới 9,2% vào năm 2013 (ILO, 2013).

Một vấn đề nghiêm trọng nữa là tình trạng thanh niên không có việc làm trên thế giới đang gia tăng. ILO ước tính số lượng thanh niên thất nghiệp lên tới 73,8 triệu trong năm 2012, tăng lên mức 12,6%, so với mức 12,4% của năm 2011. Điều này cho thấy sự ảm đạm của thị trường lao động tại các nước phát triển và đặc biệt là Liên minh Châu Âu, và nguy cơ giảm thời gian học tập đối với lớp trẻ sẽ tạo ra điểm nghẽn về nhân lực trong trung hạn tại các nước phát triển.

Quả thực, tình hình đã trở nên nghiêm trọng ở châu Âu. Theo số liệu của Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat, 2013), chính sách thắt lưng buộc bụng do giới chính trị châu

Âu thông qua đã khiến cho tình trạng thất nghiệp gia tăng và đạt kỷ lục mới khắp châu Âu. Tại 17 quốc gia châu Âu thuộc khu vực đồng Euro, nạn thất nghiệp (đã hiệu chỉnh theo mùa) lên tới 11,8% vào tháng 11/2012 và con số người không có việc làm là 18,8 triệu người. Đây là con số cao nhất kể từ khi đồng Euro được đưa vào sử dụng năm 1999. Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp chung của 27 thành viên EU là 10,7%, và lần đầu tiên lên tới 26 triệu người.

Nạn thất nghiệp tăng mạnh tại các nước châu Âu được coi là cú sốc đối với toàn châu Âu. Trong toàn bộ châu Âu, chỉ có 4 quốc gia là Đức, Áo, Hà Lan, Luxembourg, có tỷ lệ thất nghiệp bằng hoặc dưới 6%. Tại Hy Lạp, tỷ lệ thất nghiệp tăng vọt tới 26% vào tháng 9/2012, tăng hơn 7% so với năm 2011. Tuy nhiên, đứng đầu châu Âu về tỷ lệ thất nghiệp là Tây Ban Nha, nền kinh tế lớn thứ 4 của châu lục này, với 26,6% lao động bị thất nghiệp vào tháng 11/2012. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên Hy Lạp và Tây Ban Nha lên tới 50% và 30% ở Italia.

Các số liệu thống kê này cho thấy nỗi thống khổ và sự thất vọng to lớn của hàng chục triệu gia đình trên khắp châu Âu. Tỷ lệ thất nghiệp ở châu Âu đã lan đến tầng lớp trung lưu và người lao động thuộc tầng lớp trên trung bình. Do đó, hậu quả của thất nghiệp sẽ dẫn đến hậu quả khôn lường về xã hội và chính trị. Cuộc khủng hoảng hiện nay dẫn đến thất nghiệp cao sẽ có thể dẫn đến một cuộc khủng hoảng chính trị làm suy yếu tất cả các tổ chức châu Âu. Nếu nhớ lại, chủ nghĩa phát xít xuất phát từ châu Âu trong những năm 1930 trong bối cảnh kinh tế suy thoái nặng nề và thất nghiệp cao. Khó có thể dự báo được chủ nghĩa phát xít sẽ trở lại châu Âu một lần nữa, nhưng lịch sử đã khẳng định điều đó đã từng xảy ra. Và đó là cơn ác mộng của châu Âu và toàn thế giới.

Bảng 2. Tình hình thị trường lao động, 2010-2013

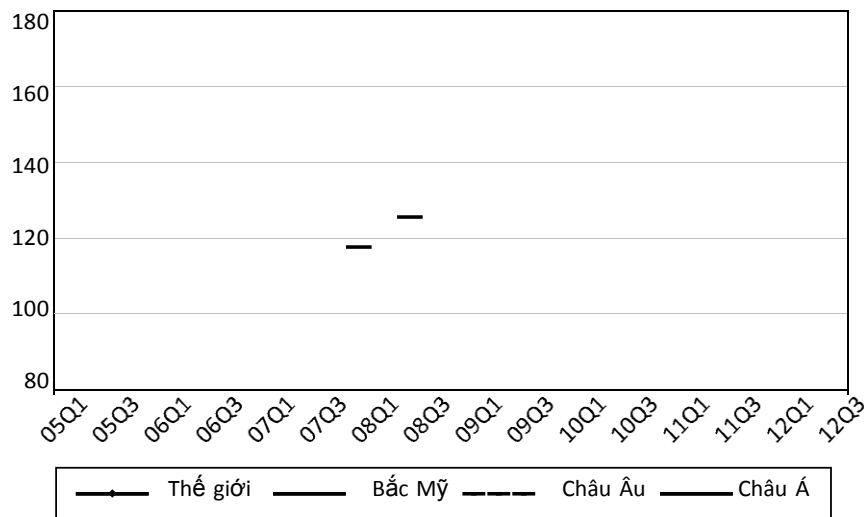
	2010	2011	2012	2013*
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	60,3	60,0	60,0	59,9
Tỷ lệ thất nghiệp (%)				
Tổng	8,8	8,4	8,6	8,7
Thanh niên	18,1	17,6	17,9	17,7
Tăng trưởng việc làm (%)				
Tổng	-0,2	0,4	0,3	0,2
Thanh niên	-4,1	-1,1	-0,9	-0,3

Nguồn: ILO (2012)

THƯƠNG MẠI TRÌ TRỆ, BẢO HỘ GIA TĂNG

Bối cảnh tăng trưởng kinh tế toàn cầu có tác động tiêu cực đến dòng chảy của thương mại thế giới. Theo số liệu của WTO, thương mại toàn cầu chỉ tăng trưởng 2,5% giảm 3,5 điểm phần trăm so với mức 6% của năm 2011 và thấp hơn nhiều so với mức tăng trưởng trung bình 5,5% của 20 năm qua. Suy giảm về khối lượng thương mại toàn cầu là do cả suy giảm nhập khẩu của các nước phát triển và suy giảm xuất khẩu của các nền kinh tế đang phát triển. Về nhập khẩu, tăng trưởng sẽ chỉ đạt 0,4% ở các nước phát triển và 5,4% của các nước đang phát triển. Về xuất khẩu, tăng trưởng chỉ đạt 1,5% đối với các nước phát triển và 3,5% đối với các nước đang phát triển (WTO, 2012a).

Hình 1. Chỉ số tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa thế giới, quý I/2005-quý III/2012 (Quý I/2005 = 100)



Nguồn: WTO (2012a)

Bảng 3. Tăng trưởng thương mại hàng hóa thế giới, 2008-2012 (%)

	2008	2009	2010	2011	2012
Khối lượng thương mại hàng hóa thế giới*	2,3	-12,5	13,9	5,0	2,5
<i>Xuất khẩu</i>					
Các nước phát triển	0,9	-15,2	13,0	4,6	1,5
Các nước đang phát triển	4,3	-7,8	15,3	5,3	3,5
<i>Nhập khẩu</i>					
Các nước phát triển	-1,1	-14,1	11,0	2,9	0,4
Các nước đang phát triển	8,6	-10,5	18,3	8,3	5,4

* Trung bình của xuất khẩu và nhập khẩu

Nguồn: WTO (2012a)

Trong bối cảnh kinh tế tiếp tục suy giảm và phải đương đầu với nhiều thách thức, chính phủ nhiều nước đã tăng cường các biện pháp bảo hộ mậu dịch, làm gia tăng nguy cơ của chủ nghĩa bảo hộ. Số lượng các biện pháp bảo hộ thương mại được áp dụng trong giai đoạn 2010-2012 đã tăng lên hơn 36%. Từ giữa tháng 10/2011 đến giữa tháng 5/2012 đã có 182 biện pháp mới được thực hiện ở các nước trên thế giới nhằm hạn chế hoặc có khả năng hạn chế hay bóp méo hoạt động thương mại, ảnh hưởng tới 9% giá trị nhập khẩu toàn cầu và 19 biện pháp hạn chế xuất khẩu mới được áp dụng. Các biện pháp bảo hộ thương mại chủ yếu bao gồm các hoạt động loại trừ thương mại, tăng thuế, ban hành giấy phép nhập khẩu và kiểm soát hải quan, trong đó các biện pháp loại trừ thương mại lên tới 42,8% (WTO, 2012b).

Chủ nghĩa bảo hộ gia tăng trên phạm vi toàn cầu và các đàm phán thương mại đa phương kéo dài và bế tắc sẽ tiếp tục ảnh hưởng xấu tới dòng thương mại quốc tế trong thời gian tới. Số lượng các quốc gia áp dụng các biện pháp bảo hộ thương mại cũng tăng nhanh. Làn sóng hạn chế thương mại này không chỉ còn hướng tới mục tiêu chống lại những ảnh hưởng tạm thời của cuộc khủng hoảng toàn cầu, đặc biệt là bảo đảm việc làm trong nước, mà còn nhằm kích thích sự phục hồi thông qua tái cơ cấu ngành nghề trong nước, một vấn đề mang tính lâu dài. Chính phủ nhiều nước đang ủng hộ chính sách thay thế nhập khẩu và xem đó như trụ cột của tăng trưởng kinh tế quốc gia. Điều này dẫn tới tình trạng căng thẳng thương mại trong phạm vi khu vực và toàn cầu (WTO, 2012b). Chủ nghĩa bảo hộ gia tăng trên phạm vi toàn cầu và các đàm phán thương mại đa phương kéo dài, bế tắc sẽ tiếp tục ảnh hưởng xấu tới dòng thương mại quốc tế trong thời gian tới (UN, 2012).

DÒNG VỐN SUY GIẢM ĐÁNG KỂ

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu giảm 18%, giảm từ 1,6 nghìn tỷ USD trong năm 2011 xuống còn khoảng 1,3 nghìn tỷ USD trong năm 2012. Sự sụt giảm mạnh mẽ của các dòng vốn đầu tư nước ngoài năm 2012 sẽ làm cho quá trình phục hồi có vốn đầu tư nước ngoài đã bắt đầu vào năm 2010 và 2011 mất nhiều thời gian hơn dự kiến.

Trong năm 2012, dòng FDI vào các nước phát triển giảm mạnh xuống còn 550 tỷ USD, mức thấp nhất trong 10 năm trở lại đây, đặc biệt là ở Châu Âu và Mỹ. Ở châu Âu, dòng vốn FDI sụt giảm lớn nhất là ở Bỉ và Đức. Hoa Kỳ vẫn là nước tiếp nhận FDI lớn nhất trên thế giới, mặc dù suy giảm trong năm 2012. Dòng FDI vào các nền kinh tế đang phát triển vẫn phục hồi trong năm 2012, mặc dù giảm chút ít, khoảng 3%, xuống còn 680 tỷ USD. Như vậy, các nền kinh tế đang phát triển tiếp nhận nguồn vốn FDI nhiều hơn so với các nước phát triển

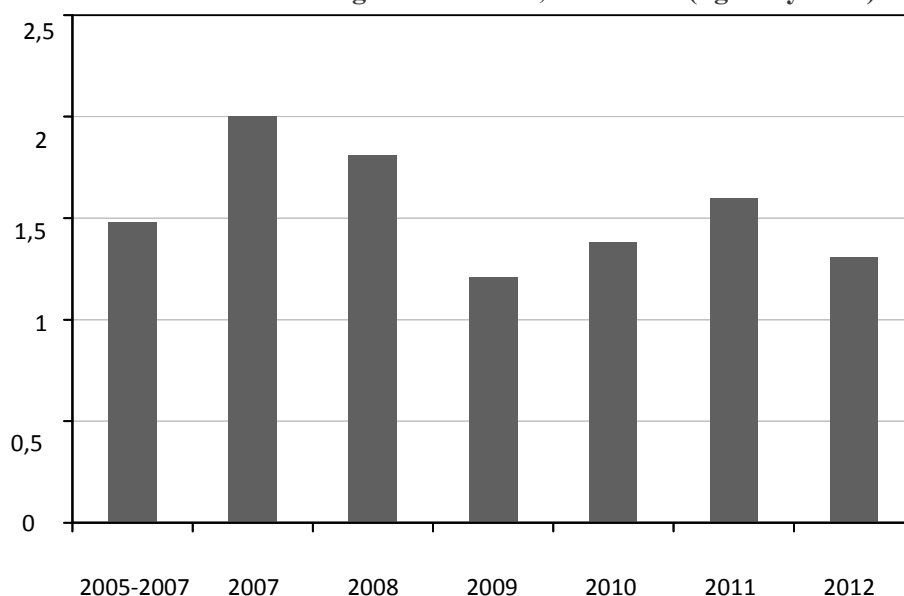
130 tỷ USD.

Dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển Châu Á cũng giảm 9,5% do suy giảm kinh tế ở hầu hết các nền kinh tế lớn, bao gồm cả Trung Quốc, Hồng Kông (Trung Quốc), Ấn Độ, Hàn Quốc, Singapore và Thổ Nhĩ Kỳ. Tuy nhiên, dòng vốn đến châu Á vẫn duy trì ở mức cao, chiếm 59% vốn FDI chảy vào các nước đang phát triển. Dòng FDI vào Trung Quốc giảm nhẹ nhưng nước này vẫn tiếp tục là quốc gia nhận đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn thứ hai trên thế giới.

FDI tăng mạnh vào các nước Nam Mỹ như Argentina, Chile, Colombia và Peru. FDI vào Brazil giảm chút ít nhưng vẫn cao hàng đầu trong khu vực. Dòng FDI vào châu Phi cũng tăng trong năm 2012, chủ yếu vào khu vực Bắc Phi.

Trong năm 2012, giá trị của các vụ sáp nhập và mua lại (M&A) xuyên biên giới giảm 41%, xuống mức thấp nhất kể từ năm 2009. Một số nước phát triển như Úc, Pháp, Luxembourg, Bồ Đào Nha và Vương quốc Anh đã thoái khá nhiều vốn của các công ty xuyên quốc gia của họ từ tài sản ở nước ngoài trong năm 2012. Ngược lại, các công ty xuyên quốc gia từ các nền kinh tế đang phát triển đạt 115 tỷ đồng, chiếm thị phần cao kỷ lục 37% trên toàn thế giới M&A mua.

Hình 2. Dòng FDI toàn cầu, 2005-2012 (nghìn tỷ USD)



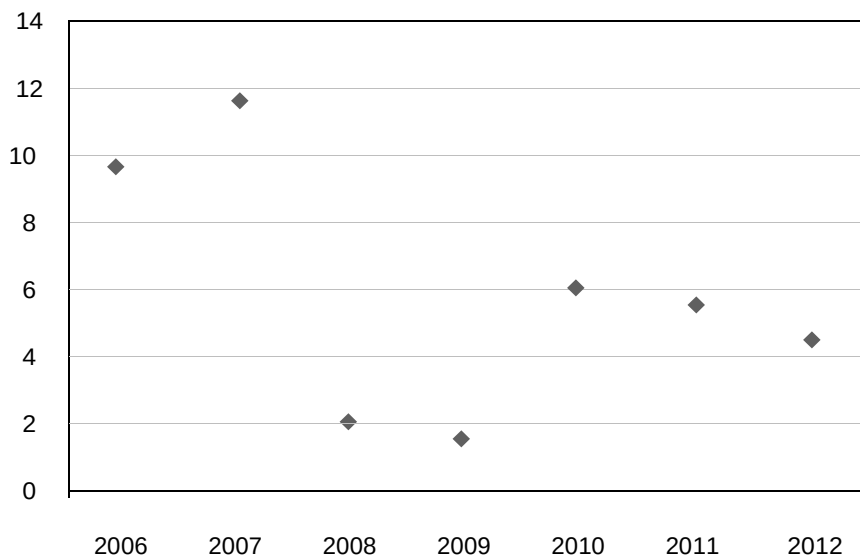
Nguồn: UNCTAD (2013)

Xu hướng này cũng diễn ra đối với dòng vốn tư nhân vào các thị trường mới nổi, vốn được coi là nhạy cảm với tín hiệu thị trường nhất. Mặc dù đã khởi sắc hơn vào nửa cuối năm nhưng tổng dòng vốn thực giảm xuống còn 1.113 tỷ USD năm 2012 từ 1.145 tỷ USD năm 2011. Một mặt, mức lợi tức thấp là nhân tố “đẩy” dòng vốn khỏi các thị trường của các nền

kinh tế phát triển. Mặt khác, tốc độ tăng trưởng vẫn khá cao ở các nền kinh tế mới nổi vẫn mang lại lòng tin kinh doanh và lãi suất tương đối cao là nhân tố “kéo” dòng vốn vào các thị trường mới nổi (IIF, 2013).

Từ ba thập kỷ qua, toàn cầu hóa đã làm cho nền kinh tế thế giới trở nên liên kết hơn với sự gia tăng nhanh chóng của các dòng vốn, nhanh hơn nhiều mức gia tăng của dòng thương mại toàn cầu. Các dòng vốn xuyên biên giới, bao gồm cho vay, đầu tư trực tiếp (FDI), các khoản mua trái phiếu và chứng khoán, là thước đo chủ yếu phản ánh mức độ hội nhập của hệ thống tài chính toàn cầu. Dòng chảy này kết nối các thị trường tài chính quốc gia và cho phép người vay và các nhà đầu tư từ các nước khác nhau gặp được nhau. Trong thập kỷ vừa qua, dòng vốn xuyên biên giới đã tăng trưởng nhanh hơn mức tăng GDP và xuất khẩu, từ 0,5 nghìn tỷ USD năm 1980 lên mức đỉnh điểm 11,8 nghìn tỷ USD vào năm 2007 (Lê Kim Sa, 2013).

Hình 3. Dòng vốn xuyên biên giới, 2006 – 2012 (nghìn tỷ USD)



Nguồn: McKinsey (2012)

Tuy nhiên, sau khủng hoảng, dòng chảy này đã suy giảm mạnh mẽ. Năm 2012, dòng vốn xuyên biên giới đã tiếp tục suy giảm xuống còn 4,6 nghìn tỷ USD từ mức 5,3 nghìn tỷ USD năm 2011 và 6,1 nghìn tỷ USD năm 2010. Nghĩa là dòng vốn đã giảm 61% kể từ mức đỉnh điểm năm 2007. Mức suy giảm mạnh nhất trong giai đoạn 2007-2012 ghi nhận là ở Anh (-82%), Tây Âu (-67%) và Mỹ (-60%) (McKinsey 2013).

GIÁ DẦU NHẢY MÚA VÀ LƯƠNG THỰC ỔN ĐỊNH

Giá dầu nhảy múa

Giá dầu thô thế giới đã có nhiều biến động mạnh trong năm 2012, nhất là nửa đầu năm do thị trường thế giới chủ yếu có xu hướng tăng và giữ ở mức cao do xuất hiện lo ngại nguồn cung dầu thô cho thị trường thế giới bị thiếu hụt, khuyến khích hoạt động đầu cơ. Sau đó, giá dầu đã giảm mạnh do ảnh hưởng từ việc tăng trưởng yếu kém của các nước sử dụng dầu thô nhiều nhất thế giới là Mỹ và Trung Quốc, cũng như việc Ireland, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha tiếp bước Hy Lạp để nhận gói cứu trợ từ liên minh châu Âu làm dấy lên lo ngại về đà phục hồi của kinh tế thế giới, dẫn đến nhu cầu về dầu thô sụt giảm.

Từ giữa năm 2012, giá dầu bắt đầu hồi phục và dao động với biên độ nhỏ do nhiều nguyên nhân như việc cấm vận xuất khẩu dầu thô của Iran bắt đầu có hiệu lực từ 1/7, các hoạt động đầu cơ, hạn chế nguồn cung ở Biển Bắc, sụt giảm trong tồn trữ dầu thô tại Hoa Kỳ, hy vọng về gói kích thích kinh tế từ các ngân hàng trung ương và yếu tố địa chính trị bất ổn ở Trung Đông.

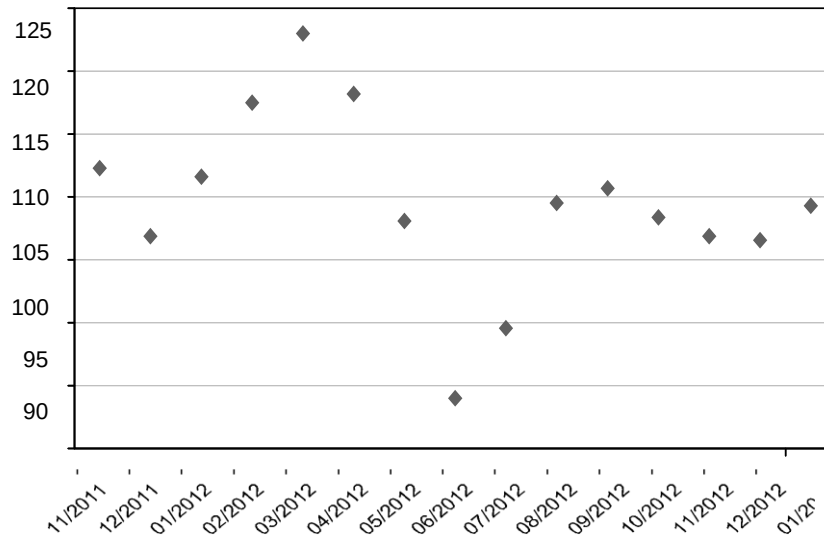
Tất cả những yếu tố trên cùng hy vọng các quan chức Mỹ đạt được thỏa thuận về ngân sách vào những thời điểm cuối cùng của năm 2012 đã phần nào giúp giá dầu thô không bị mất giá quá mạnh trong năm 2012. Chốt phiên giao dịch ngày 31/12/2012, giá dầu thô ngọt, nhẹ giao tháng 2/2013 đã lên mức 91,82 USD/thùng. Như vậy, tính toàn bộ năm giao dịch 2012, giá dầu giảm tới 7,1%.

Đây là năm đầu tiên giá dầu kỳ hạn suy giảm kể từ năm 2008, thời điểm các thị trường hàng hóa chịu tác động mạnh bởi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Theo báo cáo của OPEC (2012), những vấn đề bất ổn như gánh nặng nợ tại khu vực đồng Euro, tăng trưởng kinh tế chưa “rõ nét” tại một số nước... sẽ khiến thị trường dầu mỏ thế giới trong năm 2013 vẫn bị “suy giảm nhẹ”. Trong một vài năm tới, nhu cầu dầu mỏ thế giới sẽ tiếp tục tăng, nhưng trong khoảng thời gian ngắn hạn trước mắt, như trong quý đầu hoặc thậm chí là 6 tháng đầu năm 2013, thị trường dầu mỏ thế giới sẽ tiếp tục bị ảnh hưởng xấu (OPEC 2012).

Cùng chung quan điểm trên, Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) cũng cho rằng giá dầu khó có thể tăng mạnh trong thời gian tới vì triển vọng kinh tế toàn cầu còn mù mờ. Nhu cầu dầu thế giới năm 2013 dự kiến tăng 110.000 thùng lên 90,5 triệu thùng/ngày; nhu cầu của thế giới đối với dầu OPEC ở mức 29,9 triệu thùng/ngày. Trong khi đó sản lượng dầu các nước

ngoài OPEC lại đang trên đà tăng mạnh nhất kể từ năm 2010. Lượng cung của các nước ngoài OPEC là 54,2 triệu thùng/ngày (IEA, 2013).

Hình 4. Giá theo rổ dầu OPEC (OPEC Basket Price)* (USD/thùng)



* Rổ dầu tham khảo của OPEC (ORB) được áp dụng từ ngày 16/6/2005 theo giá của: Saharan Blend (Algeria), Girassol (Angola), Oriente (Ecuador), Iran Heavy (Iran), Basra Light (Iraq), Kuwait Export (Kuwait), Es Sider (Libya), Bonny Light (Nigeria), Qatar Marine (Qatar), Arab Light (Saudi Arabia), Murban (UAE) và Merey (Venezuela).

Nguồn: OPEC (2013)

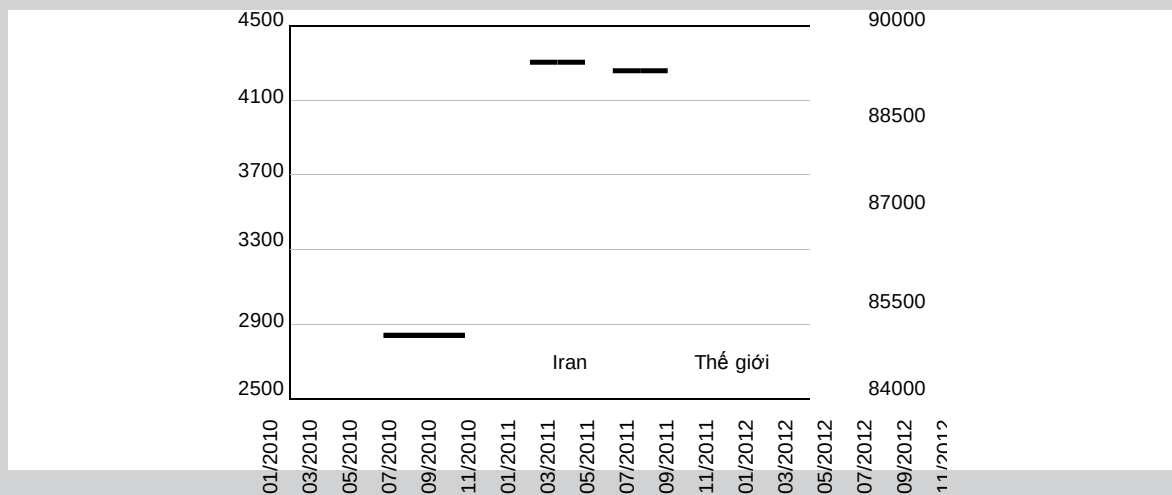
Hộp 4. Tính hiệu lực của các biện pháp trừng phạt Iran

Trong một liên minh quốc tế, Hoa Kỳ đã thực hiện lệnh trừng phạt kinh tế nghiêm ngặt chống lại nước Cộng hòa Hồi giáo Iran với các biện pháp trừng phạt được coi là “toàn diện và đau đớn”. Mục tiêu của các biện pháp trừng phạt này là để thuyết phục chính phủ Iran phải từ bỏ chương trình vũ khí hạt nhân của nước này. Kể từ khi nhậm chức, Tổng thống Obama đã liên tục gia tăng áp lực đơn phương và đa phương đối với Iran vì nước này đã không đáp ứng các nghĩa vụ quốc tế của mình. Thêm vào đó, Quốc hội Mỹ đã thông qua và Tổng thống đã ký Đạo luật về trừng phạt toàn diện Iran năm 2010, Đạo luật Ủy quyền Quốc phòng cho năm tài chính 2012, và Đạo luật giảm nhẹ mối đe dọa Iran và Nhân quyền Syria năm 2012. Những luật này cho phép can thiệp vào Ngân hàng Trung ương Iran, các ngân hàng tư nhân hỗ trợ chế độ Iran, và quan trọng là ngành dầu khí của Iran. Thêm vào đó, Tổng thống Mỹ đã ký Lệnh thực thi các biện pháp trừng phạt bổ sung đối với ngành năng lượng và hóa dầu của Iran. Những hành động này đã nhận được sự hỗ trợ từ Liên minh châu Âu và các đồng minh của Mỹ ở Trung Đông. Hoa Kỳ cũng đã thúc đẩy việc thiết lập các biện pháp trừng phạt đa phương như Nghị quyết 1929 của Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc kêu gọi Iran chấm dứt chương trình hạt nhân và cho phép sử dụng các biện pháp trừng phạt đa phương một cách rộng rãi.

Iran đã phải chịu những hậu quả nghiêm trọng từ các biện pháp trừng phạt này. Tổng thống Iran Mahmoud Ahmadinejad gọi đây là “biện pháp trừng phạt nghiêm ngặt và chặt chẽ nhất đối với một quốc gia”. Giá trị tiền tệ của Iran, đồng rial, đã giảm đáng kể trong năm 2012. Rất nhiều chính phủ và doanh nghiệp đã dừng hoạt động và rút khỏi Iran. Và có lẽ quan trọng nhất, sản xuất dầu ở Iran suy sụp (xem hình bên dưới). Theo IEA sản lượng dầu thô trung bình của Iran là 3,7 triệu thùng một ngày trong năm 2011, đã giảm xuống còn khoảng 2,7 triệu thùng một ngày vào cuối năm 2012, giảm khoảng 30%. Sự suy giảm này tương đương hàng tỷ đô la doanh thu.

Các lệnh trừng phạt đối với Iran đã không làm tăng giá dầu. Như trong hình H4.1, sản lượng dầu của Iran giảm mạnh đã không ảnh hưởng tới nguồn cung của thế giới. Những ảnh hưởng của các biện pháp trừng phạt được giám sát chặt chẽ để không ảnh hưởng đến thị trường năng lượng quốc tế.

Hình 1.H4. Sản lượng dầu của Iran và nguồn cung thế giới, 2010-2013 (nghìn thùng/ngày)



Nguồn: NEAC (2013)

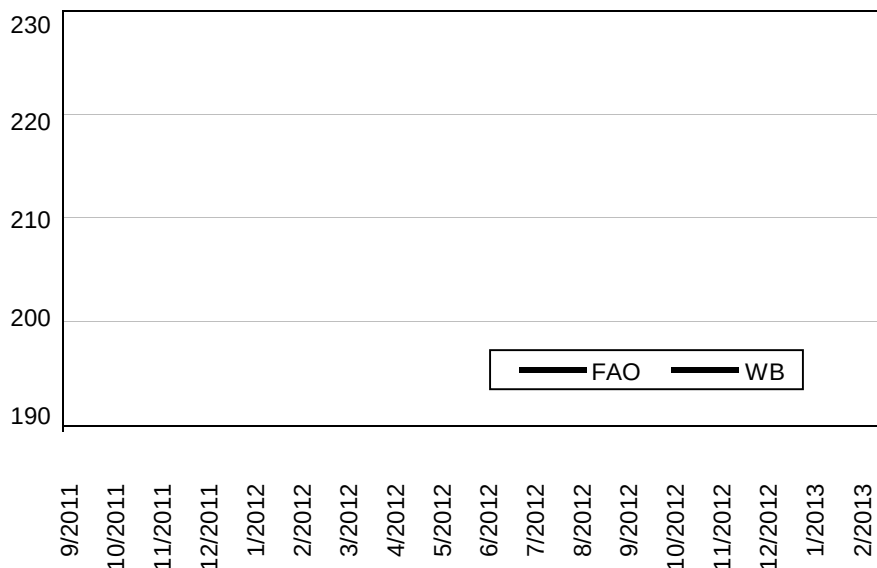
Giá lương thực ổn định

Năm 2012, chỉ số giá lương thực thế giới theo khảo sát của FAO giảm 7% so với năm 2011. Giá lương thực sau khi tăng mạnh trong giai đoạn tháng 7-tháng 9/2012 bất ngờ quay đầu giảm 3 tháng liên tiếp. Theo FAO (2012), chỉ số giá lương thực toàn cầu tháng 12 giảm 1,1% còn khoảng 209 điểm, đánh dấu tháng giảm thứ 3 liên tiếp chủ yếu do giá ngũ cốc, thực phẩm lấy dầu và chất béo giảm. Cả năm 2012, chỉ số này giảm còn trung bình 212 điểm, hay giảm 7% so với năm 2011. Năm 2012, các hàng hóa giảm giá mạnh nhất gồm có đường (giảm hơn 17%), sữa (14,5%), thực phẩm lấy dầu (gần 11%). Trong khi đó, các mặt hàng lương thực giảm ít nhất gồm ngũ cốc (2,4%) và thịt (1,1%).

Sản lượng ngũ cốc toàn cầu năm 2012 giảm 2,7% so với năm trước. Sự suy giảm chung này là do sản lượng lúa mì giảm 5,5%, trong khi sản lượng lúa toàn cầu chỉ tăng trưởng 0,7%. Hạn hán nghiêm trọng và thời tiết xấu trong năm nay tại Hoa Kỳ, Liên bang Nga,

Ukraine và Kazakhstan đã làm cho sản lượng ngô và lúa mì giảm. Sự suy giảm này chưa được coi là mối đe dọa đối với an ninh lương thực toàn cầu, tuy nhiên giá lương thực sẽ không thay đổi nhiều vì nhu cầu toàn cầu chậm lại. Giá lương thực tăng mạnh vào thời gian từ tháng 7 đến tháng 9 năm ngoái do bất ổn sản xuất cũng như tình trạng thắt chặt nguồn cung, trong khi giá ngũ cốc giảm do nhu cầu tiêu thụ cho chăn nuôi và công nghiệp chế biến giảm.

Hình 5. Chỉ số giá lương thực của FAO và WB, 9/2011-2/2013



* Chỉ số FAO: 2002-2004 = 100, Chỉ số WB: 2005 = 100

Nguồn: FAO (2013) và WB (2013)

Xu hướng giá thực phẩm giảm nhanh từ quý cuối năm 2012 vì nguồn cung tăng mạnh. Chỉ số giá thực phẩm của WB đã giảm 8% trong quý 4 năm 2012 do giá lúa mì và ngô giảm sâu. Như vậy, số liệu của WB và của FAO là tương đồng, cho thấy giá thực phẩm đã ở mức thấp 14 tháng trong tháng 12.

Giá thực phẩm thấp hơn có thể khiến các ngân hàng trung ương nới lỏng tiền tệ để hỗ trợ tăng trưởng do khủng hoảng nợ châu Âu đã tác động lên tất cả phần còn lại của thế giới. Tuy nhiên, WB cũng thận trọng cảnh báo một số sức ép tăng giá thực phẩm còn tiềm ẩn như lượng lương thực sử dụng để chế tạo nhiên liệu sinh học sẽ cao nếu giá dầu tăng hoặc tình hình sản xuất ở các nước sản xuất chủ lực bất ổn định do biến đổi thời tiết (WB, 2013a).

PHẢN ỨNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

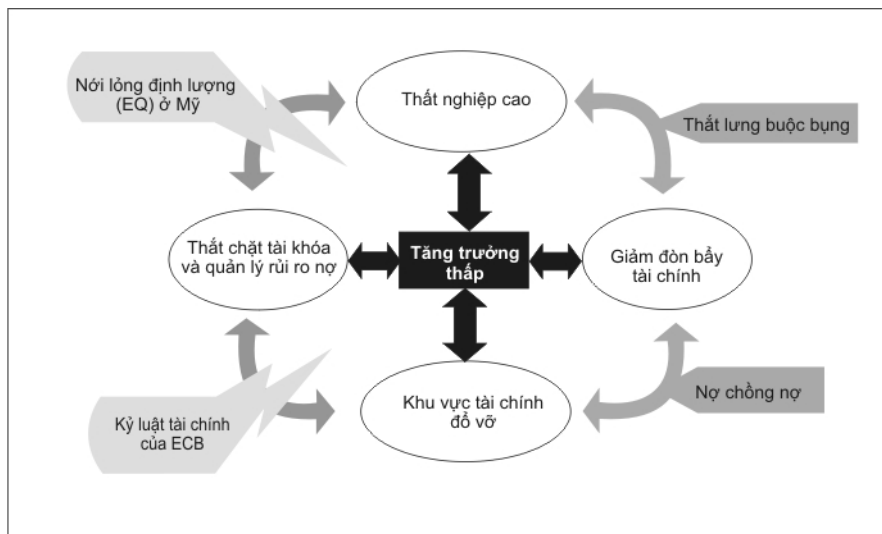
Sự yếu kém của các nền kinh tế phát triển chủ yếu là gốc rễ của nỗi thống khổ kinh tế toàn cầu kéo dài. Nhiều quốc gia đã rơi vào “bẫy tăng trưởng thấp”, thuật ngữ ám chỉ tình trạng

tăng trưởng thấp kéo dài đang vật lộn với thất nghiệp cao, tình trạng giảm đòn bẩy tín dụng của doanh nghiệp và hộ gia đình, làm tăng tính đổ vỡ của hệ thống ngân hàng, tăng rủi ro nợ chính phủ, thắt chặt tài khóa.

Tuy nhiên, các giải pháp chính sách tích cực dựa vào các công cụ truyền thống như tiền tệ, tài chính và tái cấu trúc đã được áp dụng. Quan điểm chính sách tiền tệ cần tiếp tục được nói lỏng đã xuất hiện ở nhiều nền kinh tế. Chính sách nói lỏng định lượng hiện nay ở Mỹ đã ít nhiều phát huy tác dụng, cải thiện tình trạng việc làm và kỳ vọng lạm phát mặc dù hơi chậm. Khu vực đồng Euro, Nhật Bản và một số nền kinh tế thị trường mới nổi, bao gồm cả Trung Quốc và Ấn Độ cũng đã thực hiện chính sách nói lỏng.

Rõ ràng, nếu rủi ro suy giảm trở nên nghiêm trọng thì các chính sách can thiệp là rất cần thiết. Tại nhiều nền kinh tế phát triển, lãi suất thấp và nói lỏng định lượng đã được thực hiện. Ở các quốc gia có nền tảng tài chính vững mạnh như Đức và Trung Quốc, các gói kích thích kinh tế ngắn hạn cũng được áp dụng dưới nhiều hình thức. Trong thời gian tới, các nền kinh tế khác sẽ giảm thắt chặt ngân sách và tạo cơ chế tự ổn định. Chính sách cơ cấu cũng đã được thực hiện ở nhiều quốc gia. Những cải cách này khá đa dạng, từ việc cải thiện hệ thống phân phối, tăng hiệu suất việc làm đến cân bằng tài khoản vãng lai và có thể sẽ thúc đẩy tăng trưởng trong một vài năm tới.

Hình 6. Các nước phát triển vật lộn thoát khỏi bẫy tăng trưởng thấp



Tuy nhiên, triển vọng phục hồi vẫn đang rất mờ nhạt. Rủi ro về suy thoái đồng bộ là hiện hữu với ngày càng nhiều các nền kinh tế phát triển rơi vào khủng hoảng kép. Các nền

kinh tế đang chìm đắm trong các khoản nợ chủ quyền (sovereign debt), một thuật ngữ mới dùng để chỉ các món nợ mà chính phủ phải mang chủ quyền đất nước ra để cầm cố, vẫn tiếp tục rơi vào khủng hoảng, đồng thời rơi vào vòng luẩn quẩn từ thất nghiệp cao, tổng cầu yếu lại bị hạn chế bởi các chính sách thắt chặt tài khóa, gánh nặng nợ công cao và khu vực tài chính bên thêm đổ vỡ. Tăng trưởng ở các nền kinh tế đang phát triển cũng bắt đầu suy giảm một phần do bắt đầu gánh chịu những ảnh hưởng bên ngoài và những thách thức trong nước. Chính vì vậy, ngân hàng trung ương của các nước phát triển tiếp tục thể hiện sự sáng tạo trong việc đưa ra nhiều giải pháp nhằm thúc đẩy tăng trưởng.

Tại khu vực đồng Euro, hàng loạt các sáng kiến chính sách đã được đưa ra trong năm 2012, đặc biệt là chương trình mới của ECB mang tên “Outright Monetary Transactions” (Các giao dịch tiền tệ công khai – OMT) đối với các trái phiếu chính phủ trên thị trường thứ cấp, nhằm mua không hạn chế trái phiếu phát hành bởi các nước khu vực đồng Euro đang gánh nặng nợ công. OMT sẽ thay thế cho Chương trình Thị trường Chứng khoán (SMP) đang bị cho là nhập nhằng ranh giới giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa và là cam kết của ECB sẵn sàng làm bất cứ điều gì để bảo vệ đồng Euro.

Tại một trong những cuộc họp được chờ đợi nhất trong lịch sử ECB, ngày 6/9/2012, lãi suất chủ chốt được công bố là giữ nguyên ở mức cực thấp 0,75%, đồng thời, hạ mức dự báo tăng trưởng của 17 nước thành viên khu vực đồng Euro, theo đó nền kinh tế các nước sẽ suy giảm 0,4% trong năm 2012 và dự kiến tăng trưởng 0,5% trong năm 2013 (trong dự báo đưa ra tháng 6/2012, ECB cho rằng mức suy giảm của Khu vực đồng Euro sẽ chỉ là 0,1% và năm sau tăng trưởng 1%).

Những biện pháp ứng phó đáng chú ý của ECB có 2 đợt bơm tiền mặt (hơn 1.000 tỷ EUR) vào hệ thống ngân hàng của khu vực đồng Euro thông qua các hoạt động tái cấp vốn dài hạn và mua lại trái phiếu chính phủ trên các thị trường thứ cấp. ECB cũng hạ tỷ lệ lãi suất tái cấp vốn tiêu chuẩn xuống mức thấp kỷ lục 0,75%.

Tuy nhiên, các biện pháp này lại đang bị vô hiệu quá bằng các quan điểm chính sách khác như việc “thắt lưng buộc bụng” đã làm giảm lượng tiền mua hàng hóa và dịch vụ, và không đủ để kéo các nền kinh tế này ra khỏi vòng luẩn quẩn của bẫy tăng trưởng thấp, thậm chí đẩy một số quốc gia thành viên mới của EU rơi vào khủng hoảng như Séc, Hungary và Slovenia.

Tại Mỹ, trước việc nền kinh tế có dấu hiệu yếu đi, Ngân hàng Dự trữ Liên bang Mỹ

(Fed) đã tiến hành đợt nói lỏng định lượng lần thứ 3 (QE3) vào tháng 9/2012 nhằm tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Sự khác biệt chủ yếu giữa QE3 với các chương trình nói lỏng trước đó của Fed (QE1 và QE2) nằm ở chỗ QE3 – chương trình mua lại tài sản, với tổng giá trị lên tới 85 tỷ USD/tháng, gồm 45 tỷ USD dành để mua các khoản vay có thể chấp – là chương trình không có thời hạn kết thúc. Nói đúng hơn, nó sẽ được kết thúc chỉ khi nào Fed thấy được sự cải thiện mạnh mẽ trên thị trường việc làm của Mỹ. Như thế cũng có nghĩa là Fed đã gắn thời hạn của QE3 với một mục tiêu kinh tế vĩ mô cụ thể. Ngoài ra, Fed cũng nói rộng thời hạn duy trì lãi suất gần bằng 0 cho các khoản vay tái chiết khấu (Fed Funds) của mình ít nhất là đến giữa năm 2015, thay vì năm 2014 như trước đó đã tuyên bố.

Trên lý thuyết, việc ngân hàng trung ương mua tài sản là nhằm nói lỏng chính sách tiền tệ và, do đó, hạ lãi suất dài hạn, gồm cả lãi suất cho vay có thể chấp. Việc này được kỳ vọng sẽ kích thích tăng trưởng kinh tế thông qua tăng đầu tư lợi dụng lãi suất thấp, đồng thời làm phục hồi thị trường bất động sản Mỹ. Tuy vậy, 2 chương trình nói lỏng trước đây chỉ cho một kết quả không rõ ràng, không hoàn toàn như kỳ vọng khi các thị trường nhà cửa và việc làm vẫn trì trệ. Có lẽ đây chính là lý do để Fed lần này tung ra QE3 vô thời hạn gắn với một mục tiêu vĩ mô cụ thể và với cam kết mạnh mẽ duy trì lãi suất thấp trong một thời gian dài hơn nhằm khôi phục mạnh mẽ lòng tin và kích thích đầu tư, tiêu dùng.

Tại Nhật Bản, sau một thời gian dài chìm sâu trong trì trệ, những chương trình cải cách táo bạo và đa diện nhằm phục hồi kinh tế đã được đưa ra bởi Thủ tướng mới đắc cử Shinzo Abe và ông Haruhiko Kuroda, Thống đốc Ngân hàng trung ương Nhật Bản từ tháng 12/2012.

Ngân hàng trung ương Nhật Bản (BOJ) trong năm 2012 đã thực hiện nói lỏng chính sách 4 lần bằng cách mở rộng chương trình mua tài sản trị giá khoảng 91 nghìn tỷ yên, các biện pháp này đã đạt được hiệu quả trong việc thúc đẩy nền kinh tế không phải vật lộn với suy thoái, đảo ngược giảm phát và làm suy yếu đồng yên.

Ngày 20/12, BOJ đã tuyên bố quyết định tăng quy mô chương trình mua tài sản thêm 10 nghìn tỷ yên (119 tỷ USD) lên 101 nghìn tỷ yên nhằm kích thích kinh tế. Theo chương trình này, mỗi năm, BOJ cho vay 15 nghìn tỷ yên với lãi suất được giữ nguyên, từ 0% -1%. Đây là đợt tăng kích thích thứ 3 của BOJ trong vòng 4 tháng cuối năm 2012 và ngay sau khi đảng của cựu thủ tướng Shinzo Abe giành chiến thắng bầu cử Hạ viện. Tuy nhiên, một số nhà phân tích cho biết quy mô của việc tăng kích thích kinh tế mới nhất là không đủ để tạo ra một tác động lớn đến nền kinh tế.

BOJ đang phải đối mặt với áp lực ngày càng tăng trong việc thực hiện các biện pháp giúp phục hồi nền kinh tế Nhật Bản đã trải qua nhiều năm tăng trưởng chậm chạp. Nhật Bản đã chiến đấu với giảm phát trong nhiều năm. Với tình trạng giảm phát, hàng hóa mất giá mà tiền mặt lại được giá nên người dân Nhật Bản giữ tiền, không tiêu dùng và làm nền kinh tế càng trì trệ.

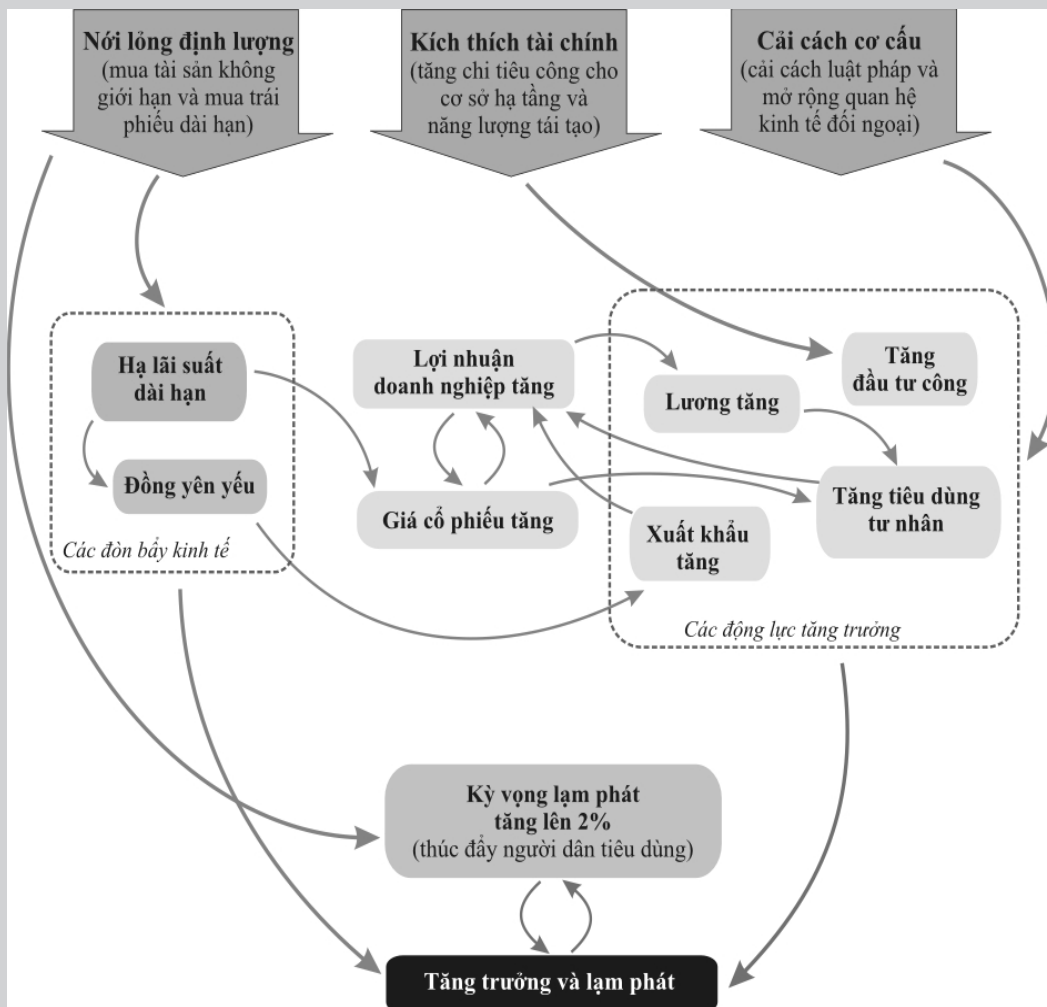
Việc đưa ra một chương trình kích thích tiền tệ của BOJ cho thấy một cuộc cách mạng trong chiến lược của chính quyền của Thủ tướng Abe khi đặt mục tiêu lạm phát 2% từ mức – 0,2% trong 13 năm qua. Để làm được điều này, Chính phủ sẽ mua vào 70% lượng trái phiếu phát hành, bằng 1% tổng sản lượng để tăng gấp đôi lượng tiền trong lưu thông từ 29% lên 56% GDP. Quan trọng hơn, Chính phủ sẽ đánh thuế tiền tiết kiệm của doanh nghiệp nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp phải đầu tư và sẽ duy trì chính sách này cho đến khi thấy hiệu quả. Mức lạm phát 2% được đặt ra là để buộc người dân và doanh nghiệp không giữ tiền nữa vì đồng tiền mất giá. Lượng tiền dự tính bơm vào lưu thông tương đương với 200 tỷ USD một tháng, hơn gấp đôi mức nói lỏng 85 tỷ USD của Mỹ. Điều này sẽ làm cho đồng yên tiếp tục sụt giá và gián tiếp kích thích hàng hóa xuất khẩu của Nhật Bản do giá thành rẻ hơn.

Tuy nhiên, chính sách này của chính quyền ông Abe cũng bị vấp phải một làn sóng chỉ trích mạnh mẽ cho rằng chỉ có tác dụng ngắn hạn chứ không thực sự kích thích các doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư sản xuất kinh doanh. Việc được hưởng lợi từ chênh lệch tỷ giá sẽ không tạo đủ động lực cải cách cho các doanh nghiệp Nhật Bản tập trung vào tăng năng suất, nền tảng của tăng trưởng dài hạn. Do đó, chỉ sau một thời gian ngắn phát huy tác dụng, tác động từ việc thay đổi tỷ giá sẽ tắt.

Hộp 5. “Abenomics”

Thủ tướng Nhật Shinzo Abe cam kết sẽ đưa nước Nhật quay trở lại thời kỳ hoàng kim thông qua chính sách kinh tế mới của mình. Chính sách kinh tế của ông, được báo chí phương Tây gọi là “Abenomics”, ghép chữ “Abe” và chữ “economics”, là sự tổng hòa của 3 chính sách, còn được gọi là “ba mũi tên”: nới lỏng chính sách tiền tệ, kích thích tài khóa, và cải cách cơ cấu nền kinh tế.

Hình 1.H5. Phác họa “ba mũi tên” của Abenomics



Nguồn: King (2013)

Chính sách tiền tệ được nói lỏng theo hướng giảm lãi suất thực, nhằm hạ giá đồng yên và đã làm giá trị của đồng yên Nhật giảm rất mạnh so với đồng USD. Đồng yên Nhật từng được xem như nơi trú ẩn an toàn do giá trị ít biến động nay không còn nữa.

Về lý thuyết, đồng yên yếu có lợi cho nền kinh tế của Nhật do khuyến khích các doanh nghiệp Nhật Bản tăng cường sản xuất để xuất khẩu, từ đó tăng doanh thu và mở rộng đầu tư. Do đó, khi thông tin về việc giảm giá đồng yên mạnh mẽ xuất hiện, chỉ số Nikkei đã có chuỗi phiên tăng điểm kéo dài. Đồng yên yếu cũng tạo ra kỳ vọng là các hộ gia đình sẽ tăng cường chi tiêu, có lợi cho nền kinh tế.

BOJ còn công bố chương trình mua vào tài sản để đẩy mức lạm phát lên 2%. Điều này cho thấy sự thay đổi triệt để trong tư duy điều hành chính sách tiền tệ của Nhật, nếu như trước đây, chính sách thường cẩn trọng và bảo thủ thì giờ đây, đi theo con đường nói lỏng táo bạo và cách mạng hơn.

Việc kích thích tài khóa thông qua tăng đầu tư công được thực hiện với mục đích vực dậy nền kinh tế vốn đã trì trệ quá lâu. Thủ tướng Abe đã công bố kế hoạch đầu tư công trị giá 5,3 nghìn tỷ yên trong ngân sách 2013. Chính phủ Nhật đã thúc đẩy chi tiêu công để tái thiết đất nước sau thảm họa kép sóng thần-hạt nhân tại Fukushima với việc thông qua quyết định bơm khoảng 25 nghìn tỷ yên (260 tỷ USD) trong 5 năm, tăng từ 6 nghìn tỷ so với mức 19 nghìn tỷ yên (200 tỷ USD) trong kế hoạch trước đó.

Điểm nổi bật ở đây là chính phủ Nhật khẳng định điều hành chính sách tài khóa theo hướng linh hoạt, khác với Mỹ (tìm cách giảm thâm hụt) và khu vực đồng Euro (thắt lưng buộc bụng).

Chính sách tài khóa và tiền tệ nói lỏng được đưa ra nhằm khuyến khích nền kinh tế tăng trưởng trong ngắn hạn. Việc phá giá đồng yên sẽ phục vụ cho cả mục tiêu này trong cả ngắn hạn lẫn dài hạn nhưng sự thành bại của Abenomics phụ thuộc vào kế hoạch cải cách cơ cấu kinh tế tạo cú huých đối với các động lực tăng trưởng.

Với nợ công gần 200% GDP, Nhật Bản khó mà cải thiện tăng trưởng kinh tế trong trung hạn nếu chỉ dựa vào chi tiêu và đầu tư công. Về nguyên tắc, người dân và doanh nghiệp sẽ tiết kiệm để trả nợ chứ không dám tiêu dùng hay đầu tư khi mức nợ lên quá cao. Khi sự nói lỏng của chính sách tiền tệ đến giới hạn thì chiến lược tăng trưởng thông qua tái cơ cấu nền kinh tế mới thật sự là động lực chính.

Tuy nhiên vẫn có nhiều câu hỏi đặt ra đối với kế hoạch của ông Abe.

Thứ nhất, BOJ có thể đạt được tỷ lệ lạm phát 2% hay không vì trong quá khứ họ chưa bao giờ đến gần được mức đó.

Thứ hai, chính sách tài khóa phải mở rộng (tăng chi) khi nền kinh tế khó khăn và phải thắt chặt (tăng thu) khi nền kinh tế hồi phục. Vấn đề là, mở rộng thì đã có rồi, còn phần thắt chặt nằm ở đâu?

Thứ ba, mục tiêu cắt giảm thâm hụt ngân sách từ mức của năm 2010 xuống còn phân nửa vào năm 2015 và tiến tới thặng dư ngân sách vào năm 2020 có thể thực hiện được không khi Chính phủ tiếp tục tăng chi tiêu?

Cuối cùng, điều gì xảy ra khi đồng yên ngừng giảm giá?

Như vậy, điểm mấu chốt là Nhật Bản cần một nền kinh tế tư nhân năng động hơn với những mô hình kinh doanh mới hơn. Điều này đòi hỏi niềm tin kinh doanh phải quay trở lại để các doanh nghiệp tự tin hơn, khi dòng doanh thu được cải thiện, thu nhập của người lao động cũng sẽ tốt hơn và vì thế chi tiêu của họ sẽ tăng lên, từ đó làm cho lạm phát trở lại, đưa Nhật Bản đi vào chu kỳ tăng trưởng kinh tế mới.

Nguồn: Boesler (2013)

Tại các nền kinh tế mới nổi, những biện pháp của các ngân hàng trung ương tạo ra các phản ứng khác nhau. Về mặt lý thuyết, điều gì tốt cho nền kinh tế Mỹ và châu Âu phải tốt cho các nền kinh tế mới nổi dựa vào xuất khẩu và các nền kinh tế mới nổi nhỏ và mở cửa. Tuy nhiên, ảnh hưởng tăng lạm phát kỳ vọng của chương trình nói lỏng tiền tệ nhằm thúc đẩy tăng trưởng có thể sẽ bị vô hiệu hóa nếu lạm phát cao. Đó là vì lạm phát ở nhiều nền kinh tế mới nổi được dự báo là sẽ tiếp tục tăng cao trong năm 2013 và 2014. Trong khi ngân hàng trung ương của Mỹ, châu Âu và Nhật Bản không phải lo lắng về lạm phát nên mục tiêu chính sách của họ là thúc đẩy tăng trưởng hơn là ổn định giá. Còn đối với các nhà hoạch định chính sách của các nền kinh tế mới nổi thì vấn đề là phải đối mặt với tăng trưởng chậm đồng thời với lạm phát cao (Deutsche Bank, 2012).

Như vậy, trong khi chính phủ các nước châu Âu phải “đăng ký” cho các OMT bằng cách chấp thuận với biên bản ghi nhớ với Cơ quan ổn định châu Âu (European Stability Mechanism), tổ chức quốc tế được thiết lập vào tháng 9/2012 để cung cấp tài chính cho các nước thuộc khu vực đồng Euro khi gặp khó khăn thì Fed lại sẵn sàng lấp đầy khoảng trống nhu cầu về chứng khoán nếu xảy ra trường hợp như không thông qua được giải pháp về “vách đá tài khóa”. Những chính sách này đã làm giảm đáng kể độ rủi ro của giá tài sản từ chính sách tài chính không hoàn hảo hoặc nguy cơ lây lan bất ổn từ châu Âu. Bằng cách tạo ra một nguồn nhu cầu mới, các biện pháp này hứa hẹn sẽ có tác động tích cực đối với tăng trưởng của các nền kinh tế mà các ngân hàng trung ương này mua trái phiếu.

Tại Mỹ, Ý và Tây Ban Nha, những tác động tăng trưởng có thể rất đáng kể. Nhưng tại

Nhật Bản, các chương trình kích thích có thể không tạo ra nhiều tác động như kỳ vọng bởi tình trạng sơ cứng của hệ thống kinh tế chính trị. Nhìn lại 2 thập kỷ trì trệ, Nhật Bản đã nhiều lần áp dụng các biện pháp kích thích kinh tế, bao gồm cả việc hạ lãi suất tới mức sàn trong suốt 13 năm nhưng đều không công hiệu mà chỉ dẫn đến 7 lần suy trầm và các chính quyền theo nhau bị hạ bệ.

TRIỂN VỌNG NĂM 2013 VÀ XA HƠN

Như vậy, năm 2012 đã diễn ra ảm đạm đúng như dự báo từ năm trước (Lê Kim Sa, 2012). Cuộc suy thoái kinh tế ở châu Âu là hậu quả, có thể dự báo được và đã được dự báo, của các chính sách thất lưng buộc bụng và do sự thất bại trong việc xây dựng khung khổ mới cho đồng Euro. Sự phục hồi khiêm tốn của Mỹ đã không đủ để tạo ra việc làm cho những người tham gia vào lực lượng lao động là hậu quả cũng đã được dự báo của sự bế tắc chính trị làm cho nền kinh tế gần như đâm đầu vào một “vách đá tài khóa” và ngăn trở Tổng thống Obama thông qua luật việc làm. Trong năm 2012, hai bất ngờ lớn xảy ra là sự sụt giảm của các thị trường mới nổi, lớn hơn kỳ vọng, và việc châu Âu mạnh tay cải cách, mặc dù vẫn còn rất xa so với những gì cần thiết.

Trong 5 năm qua, kinh tế thế giới đã trải qua những biến động mạnh mẽ. Năm 2008 đánh dấu sự khởi đầu của cuộc khủng hoảng, năm 2009 xảy ra suy thoái trên toàn thế giới, năm 2010 phục hồi, năm 2011 thì đổ vỡ hoàn toàn và năm 2012 là tái suy sụp, đặc biệt là khu vực đồng Euro. Trước những biến động mạnh mẽ của cuộc khủng hoảng kéo dài 5 năm qua, liệu năm 2013 thế giới sẽ thoát khỏi khủng hoảng? Mặc dù rất muốn có một câu trả lời tích cực, song phải thừa nhận rằng thế giới đang đối mặt với quá nhiều rủi ro và bất định. Nói cách khác, triển vọng của nền kinh tế thế giới năm 2013 và sau đó vẫn là tiếp tục suy trầm, chưa sớm tìm ra động lực phát triển cho giai đoạn năng động tiếp theo.

Năm 2013, những rủi ro lớn nhất nằm ở Mỹ và châu Âu. Ngược lại, Trung Quốc với ban lãnh đạo mới đã có những quyết tâm chính trị cùng với những công cụ, nguồn lực, khuyến khích, và tri thức để tránh nền kinh tế hạ cánh cứng. Không giống như các nước phương Tây, Trung Quốc sẽ không đưa ra những ý tưởng chết người như “thất lưng buộc bụng”. Trung Quốc đang hướng hơn vào “chất lượng” của tăng trưởng bằng việc tái cân bằng nền kinh tế. Thay vì quá tập trung vào xuất khẩu nhằm tăng trưởng sản lượng, Trung Quốc sẽ điều chỉnh theo hướng thúc đẩy tiêu dùng trong nước hơn.

Có vẻ như năm 2013 sẽ là khởi đầu của một giai đoạn tăng trưởng mới ở Mỹ, dù không thực sự mạnh mẽ. Chương trình gói kích thích lần thứ ba sẽ giúp tăng cường xuất khẩu hàng hóa và ít nhiều thúc đẩy tăng trưởng của Mỹ. Sự phục hồi của thị trường bất động sản Mỹ sẽ không đủ để hệ thống tài chính ngân hàng đưa ra những khuyến khích như kiểu thế chấp dưới chuẩn như trước đây. Tuy nhiên, giá nhà trên thực tế vẫn còn cao nên ngành bất động sản và các ngành liên quan đến xây dựng vẫn chưa thể phục hồi. Trong khi đó, việc nước Mỹ tránh được “vách đá tài khóa” cũng vẫn làm cho người Mỹ phải thất lung buộc bụng theo kiểu của mình.

Tăng trưởng việc làm đã ổn định ở khoảng 150.000 việc mỗi tháng mặc dù tỷ lệ thất nghiệp vẫn ở mức cao. Nếu những xu hướng này tiếp tục, thu nhập bình quân sẽ vượt qua mức đỉnh trước đó tại một thời điểm trong năm 2013. Nhưng nền kinh tế vẫn còn nhiều việc phải làm để có thể nói là đã hồi phục hoàn toàn. Tài sản ròng của các hộ gia đình Mỹ vẫn còn kém 12% so với mức trước suy thoái. Và quan trọng nhất là các doanh nghiệp Mỹ vẫn thuê mướn nhân công ít hơn 3,3 triệu người so với trước khủng hoảng tài chính, một khoảng trống mà nền kinh tế sẽ không thể lấp đầy trong năm tới, ngay cả trong trường hợp tăng trưởng việc làm đạt mức tốt nhất có thể.

Trong thời gian chịu hậu quả trực tiếp của cuộc khủng hoảng tài chính, nền kinh tế Mỹ đã được hỗ trợ từ một vài khu vực – đầu tiên là Chính phủ trong suốt thời kỳ suy thoái, rồi sau đó là khu vực sản xuất ở giai đoạn phục hồi ban đầu. Khi các hộ gia đình và doanh nghiệp bắt đầu thoát khỏi đồng nợ và khôi phục lại tình trạng tài chính, có thêm nhiều khu vực khác đóng góp cho nền kinh tế, trong đó có lĩnh vực xây dựng nhà ở – đầu tàu tăng trưởng của kinh tế Mỹ trong năm 2012.

Những dấu hiệu hồi phục xuất hiện tại nhiều lĩnh vực như vậy mang đến cho nền kinh tế Mỹ một “tâm nệm” mà nó không có được trước đó. Khi xuất khẩu có chuyển biến tích cực, người tiêu dùng cũng phần nào phấn chấn hơn. Giờ đây, dù người tiêu dùng đã trở nên thận trọng, song hoạt động xây mới nhà vẫn đang diễn ra. Điều đó có nghĩa là nền kinh tế ít có khả năng rơi trở lại suy thoái.

Nhưng trong khi suy thoái có thể không xảy ra, tăng trưởng đột phá cũng khó xuất hiện. Tỷ lệ tăng trưởng trung bình được dự báo là 2,3% cho năm 2013, cao hơn một chút so với mức 1,9% của năm nay, nhưng chưa đủ để giúp cho 12 triệu người thất nghiệp có được công ăn việc làm.

Tuy nhiên, rủi ro thực sự cho nền kinh tế toàn cầu là ở châu Âu. Trong bức tranh âm đạm một cách hài hòa này, khu vực đồng Euro vẫn tiếp tục một mình một kiểu. Liên minh kinh tế và tiền tệ này sẽ tiếp tục đứng sau thế giới về tăng trưởng trong năm 2013. Điều tồi tệ có thể tiếp tục xảy ra như trong năm 2012, GDP của khu vực đồng Euro có thể sẽ giảm, khoảng 0,4%. Do tính chất quá hạn hẹp của chính sách thuế, đồng Euro trở nên quá đắt và cuộc khủng hoảng nợ sẽ tiếp diễn, nền kinh tế châu Âu thực tế sẽ bị kẹt trong suy thoái, ít nhất cho đến hết nửa năm 2013. Tây Ban Nha và Hy Lạp đang suy thoái và gần như không có hy vọng phục hồi trước mắt. “Tài chính nhỏ giọt” của khu vực đồng Euro có lẽ không có giải pháp hiệu quả, và ECB mua các món nợ chủ quyền cũng chỉ giảm nhẹ tạm thời “con sốt” của châu Âu. Nếu ECB áp đặt các điều kiện thắt lưng buộc bụng hơn nữa để được hỗ trợ tài chính, như yêu cầu với Hy Lạp và Tây Ban, căn bệnh trầm kha của khu vực sẽ có thể trầm trọng thêm.

Tương tự, việc giám sát hệ thống ngân hàng ở châu Âu hiện nay không đủ để ngăn chặn các quỹ rút khỏi các nước bị ảnh hưởng. Để ngăn chặn tình trạng này, cần phải có một chương trình bảo hiểm tiền gửi đủ để ổn định tình hình nhưng có vẻ như các nước Bắc Âu không mặn mà với ý tưởng đó. Mặc dù các nhà lãnh đạo châu Âu đã nhiều lần làm được những điều không tưởng về chính trị nhưng họ đã không hòa nhịp được với thị trường. Họ đã liên tục đánh giá thấp tác động bất lợi của các chương trình thắt lưng buộc bụng và đánh giá quá cao lợi ích của việc điều chỉnh cơ chế của mình.

Tác động của chương trình tái cấp vốn dài hạn (LTRO) của ECB trị giá 1 nghìn tỷ Euro (1,3 nghìn tỷ USD), trong đó cho các ngân hàng thương mại vay tài chính để mua trái phiếu chính phủ, đã không kéo dài. Các nhà lãnh đạo châu Âu đã phải gánh chịu hậu quả là khủng hoảng nợ tiếp tục trầm trọng và không tạo ra tăng trưởng. Và biện pháp thắt lưng buộc bụng lại hạn chế họ đưa ra những gói kích thích tăng trưởng hiệu quả hơn.

Những biện pháp cứng rắn mà châu Âu áp dụng đối với Tây Ban Nha và Hy Lạp đã gây ra hậu quả chính trị. Tại Tây Ban Nha, các phong trào độc lập, đặc biệt là ở Catalonia, đã hồi sinh, trong khi chủ nghĩa phát xít mới đang diễu hành ở Hy Lạp. Đồng Euro, được tạo ra với mục đích thúc đẩy sự hội nhập của một châu Âu dân chủ, giờ lại có tác dụng ngược lại.

Vẫn có những tia hy vọng cho châu Âu tránh rơi vào tình trạng suy thoái. Thứ nhất, theo đà suy thoái, tỷ giá giữa đồng Euro và đồng USD có thể sẽ phải trở lại mức bình thường, nghĩa là 1 Euro đổi được 1,15 USD, từ đó thúc đẩy các hoạt động kinh tế, với độ trễ

là khoảng 6 tháng. Thứ hai, phát triển công nghệ mới về năng lượng và thực phẩm để có thay đổi tình hình kinh doanh toàn cầu. Đồng thời, cần phải hy vọng rằng các nhà lãnh đạo chính trị châu Âu sẽ quyết tâm hiện đại hóa hoạt động của khu vực đồng Euro, thông qua sự tích cực của ECB. Chỉ có như vậy, cùng với sự ổn định của thế giới và giá dầu mỏ không biến động, khu vực đồng Euro mới có thể bước vào con đường phục hồi bắt đầu từ nửa sau năm 2013.

Tăng trưởng chậm sau suy thoái là hiện tượng không bình thường. Sau mỗi đợt suy thoái trong quá khứ, nền kinh tế thường trải qua một thời kỳ tăng trưởng nhanh. Điều đó đã không xảy ra trong lần này và thế giới sẽ tiếp tục thất vọng với mức tăng trưởng 2% mà không có một hy vọng nào về mức tăng nhanh hơn. Thế giới đã chờ đợi quá lâu một giải pháp cho châu Âu và cho nước Mỹ. Nhưng những giải pháp vẫn chỉ mang lại những tia hy vọng.

Hộp 6. Khía cạnh kinh tế chính trị của triển vọng kinh tế toàn cầu

Hiện nay, khó có thể tách rời các vấn đề kinh tế chính trị. Các thị trường có thể không hiệu quả hoặc không ổn định, nhưng chính trị đã thúc đẩy việc giảm trừ các quy định một cách thái quá dẫn đến tình trạng bong bóng tài sản và khủng hoảng xảy ra sau khi bong bóng nổ tung. Nhưng các phản ứng chính trị đối với cuộc khủng hoảng lại yếu ớt. Ngân hàng được cứu, nhưng những vấn đề cơ bản vẫn chưa được xử lý đầy đủ ở cả Châu Âu và Mỹ. Trách nhiệm sửa chữa khủng hoảng lại được giao cho chính các nhà hoạch định chính sách gây ra chúng. Tại châu Âu, chính trị, chứ không phải kinh tế, đã tạo ra của đồng Euro. Ở Mỹ, chính trị đã tạo ra một cấu trúc sai lầm dẫn đến các bong bóng tài sản, nhưng không có phương thức đối phó với hậu quả. Cũng ở Mỹ, chính trị đã tạo sức ép cho nền kinh tế hướng tới “vách đá tài khóa” và do đó, nó được giải quyết theo các phương thức chính trị mà không quan tâm tới hệ quả kinh tế.

Dự báo năm 2013 sẽ phụ thuộc vào những dự báo mang tính chính trị như chính phủ Mỹ bị chia rẽ như thế nào và châu Âu bị phân tách ra sao để đối phó với cuộc khủng hoảng hiện nay. Các dự báo kinh tế luôn mù mờ, nhưng chính trị thậm chí còn mờ mịt hơn. Điều đó có nghĩa rằng, nước Mỹ có thể sẽ loay hoay thêm một năm nữa, cứ loay quanh tại chỗ, không phải là qua vách đá mà cũng không phải trên đường phục hồi mạnh mẽ. Bên kia bờ Đại Tây Dương, chính trị vẫn thống trị làm châu Âu không có giải pháp thoát khỏi khủng hoảng. Có lẽ một năm đau đớn đang chờ đợi châu Âu với những bờ vực sụp đổ liên kề.

Khác với Mỹ và châu Âu, chính trị Trung Quốc đã ổn định và giới lãnh đạo nước này đang tập trung giải quyết các vấn đề trong nước. Bằng cách điều chỉnh mức tăng trưởng và giải quyết các vấn đề xã hội, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đang đưa nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới này bước một năm tương đối ổn định như phần đông nông dân của họ mong muốn có một năm “mưa thuận gió hòa”.

THAY LỜI KẾT LUẬN: HÀM Ý CHO VIỆT NAM

Sự suy giảm của nền kinh tế thế giới cho thấy một cảm giác lo ngại về những tác động bất lợi đối với nền kinh tế Việt Nam. Không một yếu tố tích cực nào đủ quan trọng để tạo nên một sự khác biệt so với những dự báo về kinh tế Việt Nam trước năm 2012 (Lê Kim Sa, 2012). Về lý thuyết, sự suy giảm của nền kinh tế phát triển, đối tác xuất khẩu quan trọng của Việt Nam sẽ làm cho tổng cầu đối với hàng hóa của Việt Nam giảm xuống. Tuy nhiên, xuất khẩu năm 2012 của Việt Nam lại tăng mạnh, 18% so với năm 2011, ước tính đạt 114,6 tỷ USD. Năm 2012 là lần đầu tiên sau 20 năm Việt Nam chuyển sang xuất siêu trong cả năm với kim ngạch khoảng 284 triệu USD. Điều này là vì phần lớn các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường chính yếu lại là các sản phẩm thiết yếu, ít co giãn đối với thu nhập nên khi thu nhập của một bộ phận không nhỏ người dân ở các khu vực Mỹ, EU, Nhật Bản, ASEAN giảm xuống thì cầu của họ đối với hàng hóa sơ cấp và cao cấp giảm xuống, nhưng với hàng hóa thiết yếu thì không những không giảm mà còn tăng nhẹ. Như vậy, trong năm 2013, Việt Nam vẫn có cơ hội gia tăng xuất khẩu vào các thị trường tiêu dùng ở các nước phát triển.

Một điểm đáng lưu ý là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế Việt Nam đã phụ thuộc hơn vào các nền kinh tế khác trên thế giới và có vai trò to lớn trong việc thúc đẩy tăng trưởng. Nói cách khác, triển vọng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam phụ thuộc nhiều hơn vào xuất khẩu vì kỳ vọng của nhiều ngành trong nước đang phụ thuộc vào triển vọng xuất khẩu. Ví dụ, kỳ vọng của thị trường bất động sản phản ứng cùng chiều khá nhạy với triển vọng xuất khẩu. Nói cách khác, khi xuất khẩu giảm thì giá bất động sản cũng đổi chiều, tương tự những gì đã xảy ra ở các nền kinh tế Đông Á giai đoạn 1997-1999.

Xuất siêu trước mắt là một tín hiệu đáng mừng vì làm giảm áp lực cho cán cân thanh toán, góp phần kiềm chế lạm phát. Song nguyên nhân chủ yếu của xuất siêu là giảm nhập khẩu nguyên vật liệu và thiết bị do sản xuất và tiêu dùng trong nước giảm, chứ không phải do xuất khẩu tăng bền vững. Xuất khẩu của Việt Nam gia tăng trong bối cảnh tăng trưởng thương mại toàn cầu suy giảm có hai hàm ý chính. Thứ nhất, hàng xuất khẩu Việt Nam gia tăng mạnh ở nhóm khoáng sản, công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp cho thấy hàng hóa xuất khẩu ở Việt Nam vẫn đang ở phân khúc thấp của chuỗi giá trị toàn cầu. Điều đó có nghĩa là Việt Nam đang thay đổi cơ cấu rất chậm và bị tụt hậu khi các quốc gia có lợi thế cạnh tranh tương đồng đang bứt phá lên những phân khúc giá trị cao hơn, đặc biệt là Trung Quốc. Nói cách khác, Việt Nam đang bị “dính” vào nấc thang công nghệ thấp, một phần do môi trường

kinh tế bên ngoài không thuận lợi cho quá trình dịch chuyển công nghệ trong nước.

Hàm ý thứ hai cho thấy Việt Nam dường như đã mắc vào bẫy thu nhập trung bình. Hiện nay, dù có tốc độ tăng trưởng vừa phải nhưng khả năng bứt phá của nền kinh tế là rất thấp. Nếu xu hướng này tiếp tục, khi thế giới thay đổi theo chiều hướng tích cực Việt Nam sẽ không kịp thay đổi để bắt kịp với những cơ hội xuất hiện.

Một điểm may mắn nữa là cả hai nhóm chi phí “đẩy” và “kéo” trong năm 2012 cũng khá ổn định và triển vọng không quá nghiêm trọng sẽ không tạo ra sức ép lạm phát đối với Việt Nam. Tuy nhiên, sự ổn định về giá dầu và giá lương thực sẽ làm cho ngân hàng trung ương của nhiều nước có xu hướng nới lỏng chính sách tiền tệ cùng với việc đưa ra những gói kích thích kinh tế mới sẽ tạo áp lực lạm phát và Việt Nam cũng sẽ không tránh khỏi những áp lực này.

Việc giảm các dòng vốn tư nhân vào các thị trường mới nổi và việc các nền kinh tế đang phát triển ở Đông Á vẫn đang tích cực thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài sẽ tiếp tục tạo áp lực cạnh tranh về vốn đối với Việt Nam. Với các chỉ số kinh tế được cải thiện chậm chạp và rủi ro được đánh giá là cao nhất khu vực, trong khi nhiều nước ASEAN đang trở nên rất năng động, thì việc thu hút dòng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam sẽ tiếp tục khó khăn. Điều này sẽ ảnh hưởng tới tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, mà thành tố quan trọng nhất của khu vực này là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI.

Trong bối cảnh tiếp cận vốn khó khăn, các nhà đầu tư sẽ lựa chọn kỹ hơn thì Việt Nam đã không chứng tỏ được lợi thế so sánh của mình. Việc Việt Nam thu hút được hơn 13 tỷ USD đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong năm 2012, giảm 15,3% so với năm 2011 là đúng như những dự báo của năm trước (Lê Kim Sa, 2012).

Những dự báo ảm đạm của kinh tế thế giới năm 2013 cho thấy trong năm tới, không thể trông chờ vào sự bình phục của kinh tế thế giới mà mỗi quốc gia cần phải chủ động hơn trong việc tìm ra con đường của mình trên cơ sở xác định các mục tiêu phát triển phù hợp, các chính sách điều tiết hướng tới sự ổn định, giải quyết được các vấn đề của nền kinh tế. Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục phải đối mặt với nguy cơ trì trệ kéo dài như rơi vào bẫy thu nhập trung bình làm giảm tính hiệu quả của quá trình cải cách cơ cấu nền kinh tế và cản trở tiềm năng tăng trưởng dài hạn của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Boesler Matthew (2013), “What is Abenomics”, *Business Insider*, 16/3/2013.
- Conference Board (2012), *Projecting economic growth with growth accounting techniques in the Conference Board Global Economic Outlook*.
- Deutsche Bank (2012), “World Outlook Darkens as US, Japan Disappointed,” *Global Market Research*, tháng 9.
- Eurostat (2013), “Euro area unemployment rate at 11,8%, EU27 at 10,7%”, *Euroindicators*, 8/1/2013.
- Fogel R. (2007), “Capitalism and democracy in 2040: Forecasts and speculations”, *NBER Working Paper 12184*.
- Goldman Sachs (2007), “The N-11: More than an acronym”, *Goldman Sachs Global Economics*, Paper 153.
- IEA (2013), *Oil market report*, tháng 1.
- IIF (2013), “Capital flows to emerging market economies”, tháng 1.
- IMF (2013), “World economic outlook update”, 23/1/2013.
- Jorgenson D. (2009), “Growth accounting within the international comparison program”, *IPC Bullentin*, Vol 6, No.1, tháng 3, trg.3-19.
- McKinsey (2013). “Financial Globalization: Retreat or Reset?” McKinsey Global Institute, tháng 3.
- McKinsey (2012), “The archipelago economy: Unleashing Indonesia’s potential”, McKinsey Global Institute, tháng 3
- Lê Kim Sa (2013), *Kinh tế thế giới sau khủng hoảng: Hệ lụy và triển vọng*, NXB Khoa học xã hội.
- Lê Kim Sa (2012), “Tổng quan kinh tế thế giới 2011: Một năm biến động và bất ổn”, *Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam: Đối diện thách thức tái cơ cấu kinh tế*, Nguyễn Đức Thành (chủ biên), NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
- Leduc S. and Liu Z. (2012), “Uncertainty shocks are aggregate demand shocks”, Federal Reserve Bank of San Francisco, Working paper 2012-10.
- National Economic Advisory Council - NEAC (2013), *The Economic Report to the President*.
- King Ritchie (2013), “It’s hard to explain what Abenomics is, so we drew you a picture”, Quartz Online <http://qz.com/70866/its-hard-to-explain-what-abenomics-is-so-we-drew-you-a-picture/>
- OECD (2013), *Southeast Asian Economic Outlook 2013*. OECD (2012), *Economic Outlook*, Số. 92. 27, tháng 11. OPEC (2013), *Monthly Oil Market Report*, tháng 11.
- UN (2012), *MDG gap task force report 2012: The Global Partnership for development – Making rhetoric a reality*, United Nations.

UNCTAD (2013), *Global Investment Trend Monitor*, Số. 11, tháng 1. WB (2013a), *Food Price Watch*, tháng 1.

WB (2013b), *Global Economic Prospects*, tháng 1.

WTO (2012a), “Slow global growth to hit trade in 2012 and 2013”,
Trade Statistics, tháng 9.

WTO (2012b), *Trade and trade-related measures*, tháng 6.

□ NHỮNG BÀI NGHIÊN CỨU KHÁC

NC-30: Tổng quan kinh tế Việt Nam 2012, Nguyễn Đức Thành, Ngô Quốc Thái, Vũ Minh Long, Hoàng Thị Chinh Thon.

NC-29: Những vấn đề nổi bật của kinh tế Trung Quốc sau Đại hội XVIII, Phạm Sỹ Thành.

NC-28: Khủng hoảng nợ công tại một số nền kinh tế trên thế giới: Nguyên nhân, diễn biến, hậu quả, biện pháp khắc phục và những hàm ý chính sách cho Việt Nam, Vũ Minh Long.

NC-27: Đầu tư công “lấn át” đầu tư tư nhân: Góc nhìn từ mô hình thực nghiệm VECM, Tô Trung Thành.

NC-26: Nhìn lại kinh tế toàn cầu năm 2011: Khó khăn tích lũy và tương lai ảm đạm, Lê Kim Sa.

LIÊN HỆ

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 707, Nhà E4
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 3 754 7506 -704/714

Fax: (84-4) 3 754 9921

Email: info@vepr.org.vn

Website: www.vepr.org.vn

Bản quyền © VEPR 2009 - 2013